

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG****BỘ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2011/TT-BTNMT

*Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2011***THÔNG TƯ****Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn hóa địa danh
phục vụ công tác thành lập bản đồ**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUY ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ, mã số QCVN 37: 2011/BTNMT.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Mạnh Hiển**

QCVN 37: 2011/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ CHUẨN HÓA ĐỊA DANH PHỤC VỤ CÔNG TÁC
THÀNH LẬP BẢN ĐỒ**

**National technical Regulation on Standardization
of Geographic name for mapping**

Mở đầu

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ QCVN 37:2011/BTNMT do Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số 23/2011/TT-BTNMT ngày 06 tháng 7 năm 2011.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh
2. Đối tượng áp dụng
3. Các từ viết tắt và giải thích từ ngữ
 - 3.1. Các từ viết tắt
 - 3.2. Giải thích từ ngữ

PHẦN II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

1. Chuẩn hóa địa danh
 - 1.1. Nguyên tắc chung
 - 1.2. Chuẩn hóa địa danh Việt Nam
 - 1.3. Chuẩn hóa địa danh nước ngoài
2. Cơ sở dữ liệu địa danh
 - 2.1. Cơ sở dữ liệu địa danh Việt Nam
 - 2.2. Cơ sở dữ liệu địa danh nước ngoài
3. Danh mục địa danh
 - 3.1. Danh mục địa danh Việt Nam
 - 3.2. Danh mục địa danh nước ngoài

PHẦN III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

PHỤ LỤC

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ CHUẨN HÓA ĐỊA DANH PHỤC VỤ CÔNG TÁC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ
National technical Regulation on Standardization of Geographic
name for mapping

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này áp dụng trong việc chuẩn hóa địa danh Việt Nam và địa danh nước ngoài phục vụ công tác thành lập bản đồ.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc chuẩn hóa địa danh Việt Nam và địa danh nước ngoài phục vụ công tác thành lập bản đồ.

3. Các từ viết tắt và giải thích từ ngữ

3.1. Các từ viết tắt

IPA (International Phonetic Alphabet): Bảng mẫu tự phiên âm quốc tế.

UNGEGN (United Nations Group of Experts on Geographic Names): Nhóm Chuyên gia địa danh Liên hợp quốc.

CSDL: Cơ sở dữ liệu.

UBND: Ủy ban nhân dân.

DTTS: Dân tộc thiểu số.

3.2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn kỹ thuật này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.2.1. *Địa danh* là tên gọi các đối tượng địa lý, bao gồm danh từ chung và danh từ riêng.

3.2.2. *Địa danh Việt Nam* là địa danh thuộc nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.3. *Địa danh nước ngoài* là địa danh không thuộc nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.4. *Địa danh nguyên ngữ* là địa danh được ghi nhận bằng văn tự chính thức hoặc phát âm địa danh của quốc gia hoặc dân tộc có địa danh đó.

3.2.5. *Địa danh Latinh hóa* là địa danh đã được phiên chuyển sang tự dạng Latinh từ các địa danh có tự dạng không Latinh.

3.2.6. *Tọa độ của địa danh* là tọa độ địa lý của đối tượng trên bản đồ gắn với địa danh.

3.2.7. *Phiên âm* là chuyển âm của địa danh nguyên ngữ sang âm, vần theo cách đọc tiếng Việt.

3.2.8. *Chuyển tự* là chuyển tự dạng của địa danh nguyên ngữ hoặc địa danh Latinh hóa sang tự dạng tương ứng trong tiếng Việt.

3.2.9. *Âm tiết hóa* là chuyển tổ hợp phụ âm không có trong tiếng Việt của địa danh nước ngoài hoặc địa danh các dân tộc thiểu số Việt Nam thành một hoặc nhiều âm tiết trong tiếng Việt.

3.2.10. *Chuẩn hóa địa danh* là quá trình xác minh, tìm ra địa danh đúng về vị trí địa lý, ngữ âm, ngữ nghĩa và cách viết tiếng Việt.

3.2.11. *Cơ sở dữ liệu địa danh* là hệ thống các tư liệu, dữ liệu, thông tin về địa danh.

3.2.12. *Mã ISO 3166-1* mã địa lý gồm hai ký tự chữ cái tiếng Anh đại diện cho các quốc gia và vùng lãnh thổ phụ thuộc được quy định trong tiêu chuẩn ISO 3166.

Phần II

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

1. Chuẩn hóa địa danh

1.1. Nguyên tắc chung

1.1.1. Chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ phải đảm bảo tính dân tộc, tính hệ thống, tính phổ thông, tính kế thừa, tính hội nhập, tuân thủ các nguyên tắc của địa danh học, địa danh bản đồ học và các nguyên tắc có tính định hướng về phiên chuyển địa danh của UNGEGN.

1.1.2. Khi phiên chuyển địa danh các dân tộc thiểu số, địa danh nước ngoài sang tiếng Việt phải phù hợp với bộ chữ và cách đọc của tiếng Việt, tôn trọng tín ngưỡng, tình cảm của các dân tộc.

1.1.3. Mỗi địa danh phải được xác định danh từ chung, trừ trường hợp do tính lịch sử của địa danh hoặc do đối tượng địa lý đã bị biến đổi không thể xác định được.

1.1.4. Mỗi địa danh thể hiện trên bản đồ phải gắn với một đối tượng địa lý cụ thể và có tọa độ xác định trên bản đồ.

1.1.5. Tọa độ của địa danh được xác định như sau:

a) Đối tượng địa lý được thể hiện bằng ký hiệu dạng điểm trên bản đồ: xác định theo vị trí của trung tâm đối tượng;

b) Đối tượng địa lý được thể hiện bằng ký hiệu dạng đường trên bản đồ: xác định theo vị trí của điểm đầu, điểm cuối của đối tượng;

c) Đối tượng địa lý được thể hiện bằng ký hiệu dạng vùng trên bản đồ:

- Trường hợp ký hiệu dạng vùng có ranh giới xác định: xác định theo vị trí trung tâm của vùng phân bố đối tượng;

- Trường hợp ký hiệu dạng vùng có ranh giới không xác định: xác định theo vị trí trung tâm của khu vực phân bố đối tượng;

d) Tọa độ của địa danh Việt Nam lấy chẵn giây; tọa độ của địa danh nước ngoài lấy chẵn phút và được ghi bằng chữ số kết hợp với các ký hiệu độ (°), phút (′), giây (″).

1.1.6. Địa danh được chia theo các nhóm đối tượng địa lý như sau:

- a) Địa danh quốc gia và vùng lãnh thổ: gồm tên quốc gia và tên vùng lãnh thổ;
- b) Địa danh hành chính: tên đơn vị hành chính các cấp;
- c) Địa danh dân cư: tên các điểm dân cư;
- d) Địa danh kinh tế - xã hội: tên các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cơ sở kinh tế;
- đ) Địa danh sơn văn: tên các yếu tố địa hình, tên rừng, tên đồng ruộng;
- e) Địa danh thủy văn: tên các yếu tố thủy văn;
- g) Địa danh biển, đảo: tên các yếu tố biển, hải đảo.

1.2. Chuẩn hóa địa danh Việt Nam

1.2.1. Nguyên tắc

a) Giữ nguyên những địa danh đã được quy định hoặc thể hiện thống nhất tại các văn bản pháp lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, các văn bản pháp lý về biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước.

Những địa danh đã được quy định hoặc thể hiện tại các văn bản nêu trên nhưng chưa thống nhất thì chọn địa danh theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp có nhiều văn bản pháp lý thì chọn địa danh tại văn bản có giá trị pháp lý cao nhất;

- Trường hợp các văn bản pháp lý ngang nhau thì chọn địa danh tại văn bản mới nhất.

b) Các địa danh khác được chuẩn hóa theo quy định tại điểm 1.2.2 Quy chuẩn này.

c) Địa danh sau khi chuẩn hóa được viết bằng chữ Quốc ngữ, theo chính tả tiếng Việt, không có dấu phẩy treo (‘), hạn chế sử dụng dấu gạch nối.

d) Cách viết địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc dân tộc thiểu số Việt Nam

- Sử dụng chữ cái hoặc tổ hợp chữ cái của bộ chữ tiếng Việt để ghi các phụ âm đầu tương ứng hoặc phụ âm có cách đọc gần đúng với địa danh nguyên ngữ;

- Đối với các phụ âm cuối không có trong chính tả tiếng Việt như: *b, d, f, j, k, l, r, s, v, w, z* được thay thế bằng các phụ âm tương ứng trong bộ chữ tiếng Việt và thanh điệu thích hợp khi cần thiết;

- Sử dụng chữ cái hoặc tổ hợp các chữ cái của bộ chữ tiếng Việt để ghi nguyên âm tương ứng hoặc nguyên âm có cách đọc gần đúng với địa danh nguyên ngữ;

- Sử dụng các chữ cái ghép *oo, ôô* để ghi nguyên âm dài của địa danh nguyên ngữ;

- Sử dụng dấu thanh của tiếng Việt để ghi các thanh tương ứng hoặc gần đúng của địa danh nguyên ngữ.

e) Các địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc tiếng nước ngoài thực hiện theo các quy định về cách viết địa danh nước ngoài tại Quy chuẩn này. Trong trường hợp địa danh là tên tổ chức nước ngoài có bổ sung bốn chữ cái *f, j, w, z*.

1.2.2. Trình tự, nội dung các công việc chuẩn hóa địa danh Việt Nam

a) Thu thập, phân tích, đánh giá tài liệu

- Các loại tài liệu cần thu thập bao gồm:
 - + Bản đồ địa hình cơ bản;
 - + Các loại bản đồ khác: Bản đồ địa hình; bản đồ chuyên đề, bản đồ chuyên ngành;
 - + Các văn bản pháp lý về biên giới quốc gia, địa giới hành chính, văn bản liên quan đến địa danh;
 - + Danh mục Địa danh hành chính Việt Nam phục vụ công tác lập bản đồ;
 - + Tài liệu khác: Từ điển; dư địa chí; sổ tay địa danh; các tài liệu của các cơ quan chuyên môn nghiên cứu về ngôn ngữ học, dân tộc học, địa lý, lịch sử đã được xuất bản.
- Phân tích, đánh giá và phân loại tài liệu theo các nhóm:
 - + Bản đồ địa hình cơ bản sử dụng để chuẩn hóa địa danh;
 - + Tài liệu để đối chiếu trong quá trình chuẩn hóa địa danh;
 - + Tài liệu để tham khảo trong quá trình chuẩn hóa địa danh.

b) Thống kê địa danh trên bản đồ

- Thống kê và xác định tọa độ địa danh trên các bản đồ địa hình cơ bản đã được chọn;
- Phân loại địa danh theo nhóm đối tượng địa lý và đơn vị hành chính theo quy định tại điểm 1.1.6 Quy chuẩn này;
- Lập bảng thống kê địa danh theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

c) Xác minh địa danh trong phòng

- Đối chiếu địa danh thống kê với địa danh trên các tài liệu đã phân loại theo thứ tự quy định tại tiết a điểm 1.2.2 Quy chuẩn này, kết quả chuẩn hóa địa danh trong phòng căn cứ theo nguyên tắc quy định tại điểm 1.2.1 Quy chuẩn này;
- Phân loại địa danh đã được đối chiếu thành địa danh chuẩn hóa trong phòng và địa danh có sự khác biệt theo quy định tại điểm 1.2.1 Quy chuẩn này và các mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ dân tộc quy định tại các Phụ lục số 1, Phụ lục số 2, Phụ lục số 3, Phụ lục số 4, Phụ lục số 5, Phụ lục số 6, Phụ lục số 7, Phụ lục số 8 ban hành kèm theo Quy chuẩn này;
- Lập kết quả thống kê, đối chiếu xác minh trong phòng địa danh trên bản đồ địa hình theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

d) Xác minh địa danh tại địa phương

- Chuẩn bị tài liệu:
 - + Thể hiện kết quả xác minh trong phòng lên bản đồ địa hình cơ bản sử dụng để chuẩn hóa địa danh;
 - + Biên tập và in bản đồ màu theo đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổ chức tập huấn chuẩn hóa địa danh cho cán bộ địa phương.
- Xác minh địa danh tại đơn vị hành chính cấp xã, gồm:
 - + Xác minh toàn bộ các địa danh theo danh mục địa danh xác minh trong phòng;
 - + Sự tồn tại của đối tượng địa lý gắn với địa danh;
 - + Vị trí của đối tượng địa lý gắn với địa danh;
 - + Địa danh;
 - + Lập bảng kết quả chuẩn hóa địa danh trên bản đồ địa hình theo đơn vị hành chính cấp xã theo mẫu quy định tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Quy chuẩn này;
 - + Thống nhất danh mục địa danh với UBND cấp xã.
- Xác minh địa danh tại đơn vị hành chính cấp huyện, gồm:
 - + Tổng hợp, lập bảng kết quả chuẩn hóa địa danh trên bản đồ địa hình theo đơn vị hành chính cấp huyện từ kết quả chuẩn hóa địa danh cấp xã theo mẫu quy định tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Quy chuẩn này;
 - + Thống nhất với UBND cấp huyện.
- Xác minh địa danh tại đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:
 - + Tổng hợp, lập bảng kết quả chuẩn hóa địa danh trên bản đồ địa hình theo đơn vị hành chính cấp tỉnh từ kết quả chuẩn hóa địa danh cấp huyện theo mẫu quy định tại Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Quy chuẩn này;
 - + Thống nhất danh mục địa danh cấp tỉnh với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có liên quan và chuyên gia ngôn ngữ.

đ) Kiểm tra đánh giá chất lượng, nghiệm thu sản phẩm các cấp.

e) Thống nhất danh mục địa danh cấp tỉnh với UBND cấp tỉnh.

1.3. Chuẩn hóa địa danh nước ngoài

1.3.1. Quy định chung

a) Địa danh nước ngoài sử dụng để chuẩn hóa là địa danh nguyên ngữ;

Đối với địa danh nguyên ngữ tự dạng không Latinh mà cách đọc còn khó khăn ở Việt Nam thì sử dụng địa danh Latinh hóa đã được Liên hiệp quốc công nhận để phiên chuyển.

Trường hợp chưa thu thập được địa danh nguyên ngữ hoặc địa danh Latinh hóa chính thức thì sử dụng nguồn tài liệu địa danh khác để thay thế theo thứ tự ưu tiên về sử dụng tài liệu quy định tại tiết a điểm 1.3.2 Quy chuẩn này.

b) Trường hợp danh từ chung đi kèm địa danh nhưng không phải là thành phần cấu thành địa danh thì dịch nghĩa danh từ chung đó;

c) Đối với địa danh thuộc lãnh thổ Trung Quốc thì sử dụng địa danh Hán -Việt và ghi kèm trong ngoặc đơn địa danh theo bộ chữ Latinh hóa của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã được Liên hiệp quốc công nhận, không sử dụng dấu thanh;

d) Những địa danh châu lục, đại dương và biển lớn hiện quen sử dụng ở Việt Nam thì giữ nguyên và ghi kèm trong ngoặc đơn địa danh đó bằng tiếng Anh;

đ) Tên một số quốc gia, thủ đô, thành phố hiện đang quen sử dụng ở Việt Nam thì giữ nguyên và ghi kèm trong ngoặc đơn tên phiên chuyển theo quy định tại tiết c điểm 1.3.1 Quy chuẩn này;

e) Địa danh của những đối tượng địa lý đã được nhiều quốc gia dịch nghĩa thì dịch nghĩa sang tiếng Việt;

g) Địa danh có các hư từ thì hư từ được dịch nghĩa sang tiếng Việt;

h) Chỉ sử dụng bốn con chữ Latinh không có trong chữ Quốc ngữ là $F(f)$, $J(j)$, $W(w)$, $Z(z)$ để phiên chuyển những địa danh nước ngoài trong những trường hợp đặc biệt được quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ.

1.3.2. Trình tự, nội dung các công việc chuẩn hóa địa danh nước ngoài

a) Thu thập, phân tích, đánh giá tài liệu

- Các loại tài liệu cần thu thập bao gồm:

+ Bản đồ địa hình, bản đồ các châu hoặc bản đồ thế giới sử dụng để thống kê địa danh cần chuẩn hóa;

+ Tài liệu của các cơ quan, tổ chức địa lý, bản đồ, địa danh của các quốc gia;

+ Tài liệu chính thức của UNGEGN;

+ Tài liệu của tổ chức địa lý thế giới và bản đồ thế giới;

+ Các văn bản pháp lý về biên giới quốc gia giữa Việt Nam và các nước khác;

+ Tài liệu, bản đồ được xuất bản tại Việt Nam có liên quan đến địa danh nước ngoài;

+ Tài liệu khác: Từ điển; dư địa chí; sổ tay địa danh; các tài liệu của các cơ quan chuyên môn nghiên cứu về ngôn ngữ học, dân tộc học, địa lý, lịch sử đã được xuất bản.

- Phân tích, đánh giá và phân loại tài liệu theo các nhóm:

+ Bản đồ sử dụng để chuẩn hóa địa danh;

+ Tài liệu để đối chiếu trong quá trình chuẩn hóa địa danh;

+ Tài liệu để tham khảo trong quá trình chuẩn hóa địa danh.

b) Thống kê địa danh trên bản đồ

- Thống kê và xác định tọa độ địa danh trên các bản đồ đã được chọn;

- Phân loại địa danh theo nhóm đối tượng địa lý và quốc gia, vùng lãnh thổ theo quy định tại điểm 1.1.5 Quy chuẩn này;

- Lập bảng thống kê địa danh nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục số 30 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

c) Xác định nguyên ngữ của địa danh cần chuẩn hóa

- Địa danh nguyên ngữ được xác định theo thứ tự ưu tiên về tài liệu như sau:

+ Tài liệu của tổ chức địa danh của các quốc gia có địa danh;

+ Tài liệu của Tổ chức địa lý, bản đồ của quốc gia có địa danh đó;

+ Tài liệu chính thức của UNGEGN;

+ Tài liệu của Tổ chức Địa lý thế giới và bản đồ thế giới.

- Trường hợp chưa thu thập được địa danh nguyên ngữ hoặc địa danh Latinh hóa chính thức thì sử dụng tối thiểu hai nguồn tài liệu địa danh thuộc các nước có ngôn ngữ được Liên hợp quốc chọn làm ngôn ngữ chính thức theo thứ tự ưu tiên (Anh, Pháp, Nga, Tây Ban Nha, Ả Rập, Hán) để quyết định chọn địa danh thay thế địa danh nguyên ngữ và phải ghi chú nguồn tài liệu địa danh được sử dụng trong bảng danh mục địa danh.

- Đối với các quốc gia có từ hai ngôn ngữ chính thức trở lên thì căn cứ vào thực tế sử dụng và phân vùng ngôn ngữ của quốc gia đó để quyết định lựa chọn địa danh dùng để phiên chuyển. Trường hợp không có phân vùng ngôn ngữ thì ưu tiên ngôn ngữ sử dụng phổ biến của quốc gia đó.

- Lập bảng đối chiếu địa danh nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục số 30 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

d) Phiên chuyển địa danh

- Phiên chuyển địa danh nước ngoài bằng cách phiên âm và chuyển tự. Nếu xác định được nguyên ngữ của địa danh thì phiên chuyển bằng các âm, vần của chữ tiếng Việt dựa vào cách đọc trực tiếp nguyên ngữ của địa danh. Nếu chưa đọc được nguyên ngữ của địa danh thì phiên chuyển gián tiếp qua ngôn ngữ khác;

- Địa danh nước ngoài phiên chuyển gián tiếp qua tiếng Hán và đọc theo âm Hán - Việt thì viết hoa tất cả các chữ cái đầu của âm tiết và không dùng gạch nối;

- Địa danh nước ngoài sau khi phiên chuyển sang tiếng Việt có dấu chữ, viết liền các âm tiết, không có dấu phẩy treo và viết hoa chữ cái đầu của địa danh. Một số trường hợp đặc biệt có thể viết rời, dùng dấu gạch nối giữa các âm tiết;

- Bổ sung một số âm và tổ hợp phụ âm đầu từ, đầu âm tiết để phiên chuyển địa danh. Cấu tạo tổ hợp phụ âm đầu âm tiết gồm 2 phụ âm: *br, khr, xc, đr...*;

- Các phụ âm cuối vần, cuối từ vẫn giữ nguyên các phụ âm cuối tiếng Việt: *n, m, p, l, c, ch, ng, nh, t*;

- Đối với các tổ hợp hai phụ âm trong địa danh không có trong tiếng Việt như *kr, br, bl, hr, xp, xt, pl, st, cr...* thì sử dụng các tổ hợp đó để phiên chuyển địa danh.

Riêng đối với tổ hợp hai phụ âm *tr* thì được âm tiết hóa thành *tor*.

- Trong trường hợp cần thiết, địa danh được âm tiết hóa và lược bỏ phụ âm nhưng phải đảm bảo địa danh được phiên chuyển có cách đọc gần với nguyên ngữ;

- Những phụ âm và tổ hợp phụ âm cuối của địa danh nước ngoài không có trong tiếng Việt như *rk, ck, l, nts, lm, b, p* và những âm cuối khác được phiên chuyển thành phụ âm tương ứng trong tiếng Việt;

- Trường hợp danh từ chung cấu thành địa danh chỉ loại đối tượng như đảo, biển, eo, vịnh, sông, hồ, chỉ hướng như đông, tây, nam, bắc hoặc từ chỉ tính chất như mới, cũ thì phiên chuyển theo quy định tại điểm 1.3.1 Quy chuẩn này;

- Dịch nghĩa danh từ chung sang tiếng Việt nếu danh từ chung đó không phải là bộ phận không thể tách rời danh từ riêng của địa danh;

- Những địa danh nước ngoài đã Latinh hóa và được UNGEGN công bố hoặc được quốc gia đó sử dụng chính thức thì giữ nguyên;

- Những địa danh nước ngoài chưa được Latinh hóa thì phiên chuyển bằng cách phiên âm theo Bảng ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA) theo mẫu quy định tại Phụ lục số 19 ban hành kèm theo Quy chuẩn này;

- Những địa danh nước ngoài nguyên ngữ tự dạng Latinh được phiên chuyển sang tiếng Việt theo mẫu quy định tại các Phụ lục số 20, Phụ lục số 21, Phụ lục số 22, Phụ lục số 23, Phụ lục số 26, Phụ lục số 27, Phụ lục số 28 ban hành kèm theo Quy chuẩn này; trường hợp chưa có mẫu thì phiên chuyển bằng cách phiên âm kết hợp với chuyển tự;

- Những địa danh nước ngoài nguyên ngữ tự dạng không Latinh được phiên chuyển sang tiếng Việt theo mẫu quy định tại các Phụ lục số 24, Phụ lục số 25 ban hành kèm theo Quy chuẩn này; trường hợp chưa có mẫu thì phiên chuyển bằng cách phiên âm.

đ) Kiểm tra, thẩm định địa danh

Cơ quan chủ đầu tư thẩm định sản phẩm chuẩn hóa địa danh.

e) Thống nhất danh mục địa danh với Bộ Ngoại giao.

2. Cơ sở dữ liệu địa danh

2.1. Cơ sở dữ liệu địa danh Việt Nam

2.1.1. Mỗi địa danh được gán mã duy nhất theo thứ tự như sau:

a) Mã quốc gia: gồm hai ký tự theo quy định tại tiêu chuẩn ISO 3166-1;

b) Mã đơn vị hành chính: gồm 10 chữ số Ả Rập theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08 tháng 7 năm 2004 về việc ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam;

c) Mã nhóm đối tượng: gồm 1 ký tự chữ cái tiếng Việt không dấu;

d) Mã kiểu đối tượng: 2 ký tự chữ cái tiếng Việt không dấu;

đ) Số thứ tự của địa danh: gồm 3 chữ số Ả Rập.

2.1.2. Thông tin thuộc tính của địa danh Việt Nam được quy định tại các Phụ lục số 16, Phụ lục số 17 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

2.2. Cơ sở dữ liệu địa danh nước ngoài

2.2.1. Mỗi địa danh được gán một mã duy nhất như sau:

a) Mã châu lục: theo quy định như sau: 1 - châu Á; 2 - châu Âu; 3 - châu Đại Dương; 4 - châu Phi; 5 - châu Mỹ; 6 - châu Nam Cực;

b) Mã quốc gia: gồm hai ký tự chữ cái tiếng Anh theo quy định tại tiêu chuẩn ISO 3166-1;

c) Mã đơn vị hành chính: theo quy định của mỗi quốc gia;

d) Mã nhóm đối tượng: gồm 1 ký tự chữ cái tiếng Việt không dấu;

đ) Mã kiểu đối tượng: 2 ký tự chữ cái tiếng Việt không dấu;

e) Số thứ tự của địa danh: gồm 3 chữ số Ả Rập.

2.2.2. Thông tin thuộc tính của địa danh nước ngoài được quy định tại các Phụ lục số 31, Phụ lục số 32 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

3. Danh mục địa danh

3.1. Danh mục địa danh Việt Nam

3.1.1. Danh mục địa danh Việt Nam được biên tập từ CSDL địa danh Việt Nam theo đơn vị hành chính cấp tỉnh.

3.1.2. Các địa danh được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt theo mẫu quy định tại Phụ lục số 14 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

3.2. Danh mục địa danh nước ngoài

3.2.1. Danh mục địa danh nước ngoài được biên tập từ CSDL địa danh nước ngoài lập theo từng châu lục.

3.2.2. Trong mỗi châu lục, các địa danh được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt theo mẫu quy định tại Phụ lục số 34 ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

Phần III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

1. Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam là cơ quan thực hiện kiểm tra, nghiệm thu và đánh giá, xác nhận sự phù hợp các sản phẩm địa danh đã được chuẩn hóa theo các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật này.

2. Việc kiểm tra, nghiệm thu các sản phẩm địa danh thực hiện theo Thông tư số 02/2007/TT-BTNMT ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ; quy định tỷ lệ kiểm tra, đánh giá chất lượng chuẩn hóa địa danh ở các cấp là 100% khối lượng sản phẩm.

Phần IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chuẩn này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thì cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Mạnh Hiền

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2011/TT-BTNMT ngày 06 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ)

Gồm các phụ lục sau:

1. Phụ lục số 1: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Ba Na
2. Phụ lục số 2: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Hmông - Dao
3. Phụ lục số 3: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Khmer
4. Phụ lục số 4: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Môn - Khmer Bắc Trường Sơn
5. Phụ lục số 5: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Nam Đảo
6. Phụ lục số 6: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Tạng - Miến
7. Phụ lục số 7: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Thái - Kàđai
8. Phụ lục số 8: Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Việt - Mường
9. Phụ lục số 9: Hướng dẫn phiên chuyển địa danh ngôn ngữ gốc các dân tộc thiểu số sang tiếng Việt
10. Phụ lục số 10: Mẫu Bảng thống kê, đối chiếu địa danh Việt Nam
11. Phụ lục số 11: Mẫu Bảng chuẩn hóa địa danh theo đơn vị hành chính cấp xã
12. Phụ lục số 12: Mẫu Bảng chuẩn hóa địa danh theo đơn vị hành chính cấp huyện
13. Phụ lục số 13: Mẫu Bảng chuẩn hóa địa danh theo đơn vị hành chính cấp tỉnh
14. Phụ lục số 14: Mẫu Danh mục địa danh theo đơn vị hành chính cấp tỉnh phục vụ công tác thành lập bản đồ
15. Phụ lục số 15: Mẫu Nhật ký điều tra, xác minh địa danh
16. Phụ lục số 16: Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh hành chính Việt Nam
17. Phụ lục số 17: Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh các yếu tố dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội, biển đảo Việt Nam
18. Phụ lục số 18: Bảng phân loại ngôn ngữ nước ngoài theo văn tự chính thức
19. Phụ lục số 19: Bảng ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)
20. Phụ lục số 20: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Anh
21. Phụ lục số 21: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Pháp

22. Phụ lục số 22: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Tây Ban Nha
23. Phụ lục số 23: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Đức
24. Phụ lục số 24: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Nga
25. Phụ lục số 25: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Hán
26. Phụ lục số 26: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Bồ Đào Nha
27. Phụ lục số 27: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Rumani
28. Phụ lục số 28: Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Italia
29. Phụ lục số 29: Hướng dẫn áp dụng các mẫu phiên chuyển địa danh tiếng nước ngoài sang tiếng Việt
30. Phụ lục số 30: Mẫu Bảng thống kê, đối chiếu địa danh nước ngoài
31. Phụ lục số 31: Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh quốc gia và vùng lãnh thổ
32. Phụ lục số 32: Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh nước ngoài đối với các yếu tố dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội, biển đảo
33. Phụ lục số 33: Mẫu bảng danh mục địa danh nước ngoài được chuẩn hóa
34. Phụ lục số 34: Mẫu bảng danh mục địa danh nước ngoài phục vụ công tác thành lập bản đồ
35. Phụ lục số 35: Quy định chữ viết tắt trên bản đồ.

Phụ lục số 1
Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Ba Na

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Chữ DTTS	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Chữ DTTS	Phiên chuyển sang tiếng Việt
p-	p	p	j-	y	d; y
-p	p	p	-j	i	l
ph-	ph	ph	r-	r	R
t-	t	t	-r	r	<i>Không phiên chuyển</i>
-t	t	t	l-	l	L
th-	th	th	-l	l	<i>Không phiên chuyển</i>
c-	ch; c; č	ch	Cr-	Cr	Cr
-c	ch; c	ch	Cl-	Cl	Cl
ch-	chh; ch	ch	hC	hC	C
k-	k	k; c	ʔC	ʔC	C
-k	k; c	c; k	i	ĩ; ỹ	l
kh-	kh	kh	i:	i	l
ʔ-	<i>Không có</i>	<i>Không phiên chuyển</i>	e	ê; ẽ	ê
-ʔ	ʔ; q; ʋ; V)	Dấu sắc (') hoặc dấu nặng (.)	e:	ê	ê
bh	b; bh; v	b	ɛ	ê; ẽ	e
dh	d; dh	đ	ɛ:	e	e
lh	j	gi	ɯ	ũ; ỹ	ư
gh	g	g	ɯ:	ư	ư
b	-b; ʔb; b	b	ɣ	ơ; â	â
d	đ; ʔd; d	d	ɣ:	ơ	ơ
l	dj; ʔj	gi	a	ă	ă
m-	m	m	a:	a	a

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Chữ DTTS	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Chữ DTTS	Phiên chuyển sang tiếng Việt
-m	m	m	u	ũ; ỹ	u
n-	n	n	u:	u	u
-n	n	n	o	ô; ố	ô
ɲ-	n); nh	nh	o:	ô	ôô (Sau ng, k) ô (Không sau ng, k)
-ɲ	nh	nh	ɔ	ố; ỗ	o
ŋ-	ng	ng	ɔ:	o	oo (Sau ng, k) o (Không sau ng, k)
-ŋ	ng	ng	ie	iê; ia	iê; ia
s	s; x	S	uo	uô; ua	uô; ua
h-	h	h	ʉʉ	ʉơ; ʉa	ʉơ; ʉa
-h	h	Dấu sắc (')	V...(phát âm căng, kẹt)	V≅	Không phiên chuyển
w-	w; v	w	V (mũi hóa)	V)	Không phiên chuyển
-w	u; o	u; o	(Phát âm chùng, trằm)	Không có	Không phiên chuyển

Phụ lục số 2**Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Hmông - Dao**

a) Hệ thống âm

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
p	p		
-p	-p		
ɓ	b		
mp	b		
ph	ph		
mph	ph	ɗe ³¹ mphəu ⁴⁴	Đề Phâu (Đề Bâu)
pl	pl		
mpl	pl		
phl	phl		
mphl	phl		
v	v		
f	ph		
m	m		
-m	-m		
hm	hm		
mh	m		
t	t		
-t	-t		
ɗ	đ	haŋ ³⁵ ɗe ³¹	Háng Đề
th	th		
dh	th		
nt	t		
nth	th		
tl	tl		
ntl	tl		
ts	x		
n	n		
-n	-n		
l	l		
hl	sl		
tɕ	s	tɕe ³⁵ qu ⁴⁴ na ⁵⁵	Sé Cu Nha
tɕh	s		

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
ntɕ	gi		
ntɕh	s		
z	gi		
s	s		
t	tr	tãŋ ³¹ tɔi ³⁵	Trăng Tơ (Trảm Tấu)
nt	đr		
th	th		
nth	th		
tɕ	ch	mu ²¹ qaŋ ⁵⁵ tɕai ³²³	Mù Cang Chải (Mù Căng Chải)
ntɕh	s		
ntɕ	gi		
dz	gi		
ntɕh	s		
ɲ	nh		
-ɲ	-nh		
ɕ	s		
z	gi		
k	c, k, qu		
nk	g		
kh	kh		
nkh	kh		
ng	ng		
-ng	-ng		
q	c, k, qu		
nq	g		
qh	kh		
nqh	kh		
h	h	ha ³⁵ dɛ ³¹	Há Đê
i	i		
-i	-i		
e	ê		
ɛ	e		
a	a		
iə	ia, iê, ê	ma ⁵⁵ liə ⁵⁵	Ma Lê
-i	ư		

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
əi	ơ		
-əi	ơ		
u	u		
-u	-u, -o		
o	ô		
ɔ	o		
u	ua, uô		

b) Hệ thống thanh điệu

Thanh vị	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
55 ngang cao	Không dấu	ma ⁵⁵ liə ⁵⁵	Ma Lê
44 ngang trung	Không dấu	ɛə ³¹ mpha ⁴⁴	Đề Phâu (Đề Bâu)
11 ngang thấp	Dấu huyền		
31 xuống	Dấu huyền	ɛə ³¹ mpha ⁴⁴	Đề Phâu (Đề Bâu)
21 xuống thấp	Dấu huyền	mu ²¹ qaŋ ⁵⁵ tɛai ³²³	Mù Cang Chải (Mù Căng Chải)
35 lên	Dấu sắc	ha ³⁵	Há
323 gãy	Dấu hỏi		
31? xuống tắc họng	Dấu nặng		

Địa danh đặt trong ngoặc đơn () thuộc cột “Ví dụ minh họa, phiên chuyển sang tiếng Việt” trong Mẫu này là địa danh quen dùng.

Phụ lục số 3
Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Khmer

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
a	a	nakta basăk	Nạc Ta Ba Săc
ă	ă	Prăy cam băng	Prây Cam Băng
ă	aă	tă ăn	Tă Ăn
b	b	Piem Prek bas	Pieâm Prêch B á
k	c	com pong thom	C om Pông Thôm
	ch	Prək Prăm Pưl Muk	Prêch Prăm Pưn Múc
	c/ch	Prək kroch	Prêch Krôc
c	ch	chong ngo	Ch ông Ngô
z	d	P'nom zưn	Phnôm D ưn
d	đ	P'nom đăy	Phnôm Đ ây
ε	e	ta εt	Tă É t
e	ê	Prek kroch	Prêch Krôc
f	ph	fsa thom	Ph sa Thôm
h	h	Prek prahut	Prêch Pra H ut
i	i	Prek milon	Preâc Mi Loân
j	i	Prek tưk vj	Preâch Tưc Vin
k	k	ta kiet	Tă K iệt
X	kh	xu ɔk	K hu Oc
l	l	Prăy sala	Prây Xa L a
m	m	srok Prek mlu	Srôc Prêch M lu
n	n	Prek ta nia	Prêch Ta N ia
	n	fum cheun	Phum Che U n
ŋ	ng	vot prăy ɔŋkɔr	Vot Prây Ăng Co
	ng	Prây cam băng	Prây Cam Băng
ŋ	nh	ok ɲa mɲn	Ôc N ha Mân
ŋ	nh	Srôc trachiek kranh	Srôc Tra Chiếc K ranh
ɔ	o	ɔk mɔn	Ốc M on
ɔ:	oo	sva tɔ:ng	Sva T oong

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
o	ô	o mo	Ô Mô
o:	ôô	P'no do:ng	Phnô Đôô ng
γ	ô	Prek myn thom	Prêch Mơn Thôm
P	p	Piem Prek kruah	Piêm Prêc Krua
	p	Prek tum nup	Prêch Tum Nup
P'	ph	P' nom dzy	Phnôm Đây
kw	qu		
r	r	Piem kompong rap	Piêm Com Pông Rap
sl	sl	Piem slap traon	Piêm Slap Trà Ôn
t	t	ta kiet	Tà Kiệt
	t	ta not	Ta Nôt
t'	th	ba t'e	Ba Thê
s	x	ta sep	Ta Xép
u	u	Prek tum nup	Prêch Tum Nup
ö	ư	srok turk lo:t	Sroc Tưc Loot
v	v	ta vo	Tà Vô
i	i	P'no don chi	Phnô Đôn Chi

Phụ lục số 4
Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người
Môn - Khmer Bắc Trường Sơn

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
p	p	tapǎŋ	Ta Pǎng
t	t	tɤlaŋ	Tơ Lang
t̚	tr	tɤgũŋ	Trờ Gung
c	ch	aci	A Chi
k	c, k, q	kavin	Ca Vin
p ^h	ph	p ^h ɔ	Pho
t ^h	th		
k ^h	kh		
?b	b	abũŋ	A Bung
?d	đ	la?daŋ	La Đang
?ʃ	ch		
b̚	b/v	bǎu	Vàu
d̚	t	daʃiq	Tà Xí
d̚	đ		
ʃ	d	kaʃǎŋ	Cà Dǎng
g	g	gari	Ga Ri
m	m	amin	A Min
n	n	na	Na
ɲ	nh	koɲoj	Cô Nhôi
ŋ	ng/ngh		
v	v	tavɛ	Tà Ve
s/c ^h	x	daʃiq	Tà Xí
ʂ	s	jeʂaj	De Sai
j	d	ʃɔŋ?ɔŋ	Đông Ong
h	h	hwɔj kataŋ	Huây Ca Tang
r	r	ralaŋ	Ra Lang

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
l	l	talu	Ta Lu
ʔ (ở cuối âm tiết)	Dấu sắc (') hoặc dấu nặng (.)	ɗaʔiʔ	Tà Xí
i	i	aciŋ	A Ching
ĩ	i	aʔiŋ	A Ting
e	ê		
ě	ê		
ē	ê	cɤnet	Chờ Nét
ě̄	ê		
ɛ	e	pɛlo	Pe Lô
ɛ̄	e	aʔɛp	A Tép
ɯ	ưư, ư		
ũ	ư		
ɤ	ơ	kanɤm	Ca Nơm
ɤ̄	â	gaɤ̄u	Ga Lôu
ʌ	ơ		
ʌ̄	â		
a	a	paka	Pa Ca
ă	ă	rəmăŋ	Rờ Măng
u	uu, u	aruŋ	A Rung
ũ	u	rɤkũŋ	Rơ Cung
o	ôô, ô	apo	A Pô
ố	ô	anốŋ	A Nông
ɔ	oo, o	kɔrɔŋ	Co Roong
ố	o	jốŋ ʔốŋ	Đông Ong
ɔ̄	oo/o	vɔŋ	Voòng
ố̄	o		
ie	iê, ia	atiɛŋ	A Tiêng
ɛa	ia		

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
uxɣ	ươ, ưạ	avuxɣη	A Vươ ^ơ ng
ɣa	ưạ		
uo	uô, ua	kɔnuo	Cô Nua
ɔa	oa	rɔa ve	Roà Ve

Lưu ý:

- Phụ âm l khi đứng ở cuối âm tiết ghi là n

Ví dụ: /bol ʔat caj/ > Bôn Ất Chai

- Phụ âm tắc họng /-ʔ/ và /-h/ khi đứng ở cuối âm tiết thì ghi bằng dấu sắc (')
hoặc dấu nặng (.)

Ví dụ: ɖasɿʔ > Tà Xí

rəvãh > Rờ Vá\

Phụ lục số 5**Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Nam Đảo**

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa		
		Địa danh DTTS (Trên bản đồ tài liệu)	Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
p ^h	ph	Êa Phê	?ja p ^h e	Ya Phê
t ^h	th	Chữ M'Thi	cũ? mt ^h i	Chữ Mơ Thi
c ^h	s	Êa Chung	?ja c ^h uŋ	Ya Sung
k ^h	kh	Êa Khăk	?ja k ^h ăk	Ya Khăk
p	p	Êa Pôp	?ja pop	Ya Pôp
t	t	Êa Tao	?ja taw	Ya Tao
c	ch	Chữ Mgar	cũ? m ^ə gar	Chữ Mơ Ga
k	c	Êa Kar	?ja kar	Ya Ca
	q	Êa Kuăng	?ja kwăŋ	Ya Quăng
?	<i>Không phiên chuyển</i>	Êa Tao	?ja taw	Ya Tao
?	<i>Không phiên chuyển</i>	Chữ Amung	cũ? ?muŋ	Chữ Mung
b	b	Êa Bil	?ja bil	Ya Bin
d	đ	Êa Dưc	?ja duc	Ya Đứt / Ya Đức
j	gi / d	Chữ Êa Jao	cũ? ?ja jaw	Chữ Ya Giao
g	g	Êa Găm	?ja găm	Ya Găm
b / b̥	b	Krông Bũk	kroŋ bũk	Crông Búc
d / d̥	đ	Êa Đrụng	?ja drũŋ	Ya Đrụng
f / dj	gi / d	Buôn Djam	bun ɸam	Buôn Giam
ʎ	<i>Không phiên chuyển, trừ trường hợp trong từ "ʎde ʎga" chỉ người Ê đê</i>	Chữ Êwi	cũ? ʎbi	Chữ Vi (núi)
		Êđê Êga	ʎde ʎga	Êđê Êga
s	x	Êa Suê	?ja swe	Ya Xuê
h	h	Êa Hiu	?ja hiw	Ya Hiu
β	v	Chữ Êwi	cũ? ʎβi	Chữ Vi
j/y	d	Chữ Yang Sin	cũ? jaŋ sin	Chữ Dang Xin
m	m	Êa Múc	?ja mŭc	Ya Mút
	mơ	Chữ Mgar	cũ? mgar	Chữ Mơ Ga

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa		
		Địa danh DTTS (Trên bản đồ tài liệu)	Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
n	n	Chữ Ni	cũ? ni	Chợ Ni
ɲ	nh	Êa Nuôl	?ja ɲuol	Ya Nhuôn
ŋ	ng	Buôn Ngam	buon ŋam	Buôn Ngam
l	l	Êa Laç	?ya lac	Ya Lách
r	r	Buôn Riêng	bun rieu	Buôn Riêng
-j- / -j̣-	i	Buôn Riêng	bun rieu	Buôn Riêng
	y	Êa Siớk	?ja xiớk	Ya Xy Ác
-w- / -ẉ-	u	Êa Kruê	?ja Krwe	Ya Cruê
	o	Chữ Kroa	cũ? krwa	Chợ Croa
i	i	Chữ Sing	cũ? siŋ	Chợ Xinh
ɿ	i	Buôn Trĩng	bun trĩng	Buôn Tơ Rinh
e	ê	Êa Kruê	?ja Krwe	Ya Cruê
ɛ	e	Êa Wer	?ja βɛr	Ya Ve
ɛ̃	e	Chữ Nê	cũ? nê?	Chợ Nê
ɯ	ư			
ũ	ư	Chữ Sing	cũ? siŋ	Chợ Xinh
ɤ	ơ			
ɤ̃	â	Êa Krớng	?ja krớng	Ya Crâng
		Chữ Táo	cũ? tɤw	Chợ Táo
a	a	Êa Kar	?ja kar	Ya Ca
ă	a	Krông Paç	kron pác	Crông Pách
	ă	Ênao Lăk	?naw lăk	Hồ Lăc
u	u	Êa Mbum	?ja m'bum	Ya Mơ Bum
ũ	u			
	ú	Chữ Mút	cũ? müt	Chợ Mút
o	ô	Êa Kô	?ja ko	Ya Cô
	a	Chữ Knia	cũ? kɲia	Chợ Cơ Nya
	ôô	Chữ Hiông	cũ? hiông	Chợ Hy Ôông

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa		
		Địa danh DTTS (Trên bản đồ tài liệu)	Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
o		Êa Sol Cử Klo Êa Troh Kram	ʔja sol cũʔ klo ʔja tʔroh kʔram	Ya Xon Chự Clo Ya Toro Cram
	oo			
ố	o	Cử Pông	cũʔ pɔŋ	Chự Pong
	ó	Cử Đók	cũʔ đɔk	Chự Đóc
ie	ie			
uo	uô			
-p	p	Êa Pốp	ʔja pop	Ya Pốp
-t	t	Êa Knôt	ʔja knot	Ya Cơ Nhót
-c	ch	Êa Laç	ʔya lac	Ya Lách
	t / c	Êa Pôç	ʔja poc	Ya Pốt (Ya Pôóc)
		Êa Dưç	ʔja đưc	Ya Đút (Ya Đứç)
-k	c	Êa Khăk	ʔja kʰăk	Ya Kh\ c
-ʔ	Dấu nặng ở nguyên âm chính	Cử Pông Cử Đók	cũʔ pɔŋ cũʔ đɔk	Chự Pong Chự Đóc
-m	m	Êa Găm	ʔja găm	Ya Găm
-n	n	Êa Muôn	ʔja muôn	Ya Muôn
-ɲ	nh	Cử Yang Kuểñ	cũʔ jang kweɲ	Chự Dang Quêñh
	n /ng			
-ŋ	ng	Cử Pông	cũʔ pɔŋ	Chự Pong
-l	n	Cử Chil	cũʔ cʰil	Chự Sin
-r	bỏ	Kồ Siêr	kồʔ sier	Cọ Xia
-w	u	Êa Hiw	ʔja hiw	Ya Hiw
	o	Êa Tao	ʔja taw	Ya Tao
bh	ph			
bl	Bl	Cử Blê	cũʔ blêʔ	Chự Blê
-h	<i>Không phiên chuyển</i>	Buôn Cồah	bun cwah	Buôn Choa
	Hoặc thêm dấu hỏi (?) hoặc dấu sắc (') trên nguyên âm đi trước	Êa Troh Kram	ʔja tɔroh kram	Ya Toro Cram
		Êa Rah Êa M'Doh	ʔja rah ʔja mɔh	Ya Ra/Ya Rả Ya Mơ Đó

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa		
		Địa danh DTTS (Trên bản đồ tài liệu)	Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
w?	u và dấu nặng (.) ở nguyên âm phía trước o và dấu nặng (.) ở nguyên âm phía trước			
-jh	i y Bỏ và thêm dấu hỏi (?) hoặc sắc vào nguyên âm phía trước			
br	br			
ḃh	ph	Buôn Bhung	b _u on ḃh _ũ ŋ	Buôn Phung
ḃl	bl			
ḃr	br			
pl	pl	Chữ Kplang	c _ũ ? kpl _a ŋ	Chữ Cơ Plang
pr	pr			
kp	cơp	Chữ Kpar	c _ũ ? kpar	Chữ Cơ pa
kt	cơt	Chữ Ktei	c _ũ ? kt _ɣ j	Chữ Cơ Tây
kc	cơch			
-j	i y	Chữ Ktei	c _ũ ? kt _ɣ j	Chữ Cơ Tây
-j?	i và thêm dấu nặng (.) ở nguyên âm phía trước y và thêm dấu nặng (.) ở nguyên âm phía trước			
kk	cơp			
kb	cơb	Chữ Kbang	c _ũ ? kb _a ŋ	Chữ Cơ bang
kḃ	cơb	Chữ Kbô	c _ũ ? kḃo	Chữ Cơ bô
kd	cơđ			
kḃ	cơđ	Buôn Kḃḃ	b _u on kḃḃ	Buôn Cơ ḃḃ
kɣ	cơgi			
kc ^h	cơs			

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa		
		Địa danh DTTS (Trên bản đồ tài liệu)	Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
kg	cơg			
kɣ	cơgi			
km	cơm	Chữ Kmrê	cũ? kmre	Chữ Cơ Mrê
kn	cơn			
kɲ	cơnh	Êa Kñôt	?ja kɲot	Ya Cơ Nhốt
kŋ	cơng			
kh	cơh			
ks	cơs	Êa Ksung	?ja ksun	Ya Cơ Sung
kj/ky	cơd			
kr	cr	Êa Troh Kram Êa Krờng	?ja tərɔh kram ?ja krɔŋ	Ya Tơ Ro Cram Ya Crâng
kβ	cơv			
kl	cl	Chữ Klo	cũ? klo	Chữ Clo
kh	kơh	Chữ K'hla	cũ? khla	Chữ Cơ Hla
ɗh	th	Chữ Dhung	cũ? ɗhun	Chữ Thung
dl	đl			
ɗr	đr			
ɗl	đl	Chữ Dlung	cũ? ɗluŋ	Chữ Đlung
ɗr	đr	Chữ Kdroah	cũ? kɗrɔwəh	Chữ Cơ Đroa
mp	mơp			
mt	mơt	Chữ Mta	cũ? mta	Chữ Mơ Ta
mc	mơch			
mk	mơk			
mp ^h	mơph			
mt ^h	mơth	Chữ M'Thi	cũ? mt ^h i	Chữ Mơ Thi
mc ^h	mơs			
mk ^h	mơkh			
mb	mơb			
mɓ	mơb	Buôn M'Bơn	bɔon mɓɔn	Buôn Mơ Bơn
md	mơđ			
mɗ	mơđ			
mɟ	mơgi	Buôn M'Jui	bɔon mɟui	Buôn Mơ Giui
mɣ	mơgi			
mg	mơg	Chữ Mgar	cũ? mgar	Chữ Mơ Ga
ms	mơs			
mm	mơm			

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa		
		Địa danh DTTS (Trên bản đồ tài liệu)	Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
mn	møn			
mɲ	mønɰh			
mŋ	møŋg			
mj	mød	Buôn M'Yui	buon mjui	Buôn Mø Dui
mʔ	mø-	Buôn M'o	bʉon mʔo	Buôn Mø O
mh	møh	Buôn M'hei	bʉon mhɣj	Buôn Mø Hây
ml	ml	Buôn M'Lia	bʉon mlia	Buôn Mlyà
mr	mr	Chữ Mriô	cũʔ mrjo	Chữ Mryô
hɓ	høb			
hɗ	høɗ			
hd	høɗ	Êa Hđung	ʔja hɗũŋ	Ya Hø Đung
Hj	høɗ			
hm	høm			
hn	høn	Krông Hnăng	kron ɰnăŋ	Crông Hø Năng
Hŋ	høŋ			
hr	hr			
HI	hi	Êa Hleo	ʔja hlɛw	Ya Hleo
Hʔ	hø-			
hg	høg			
Hβ	høv			
ʃh	s			
ʃh	s			
Tr	tør	Êa Trang	ʔja tran	Ya Tø Rang
Tl	tl	Chữ Tliêr	cũʔ tliɛr	Chữ Tlia (Chữ Tlyà, Tlyê)
gr	gr	Chữ Gren	cũʔ grɛn	Chữ Gren

- **Lưu ý:** yếu tố j, ʃ có chức năng là một giới âm trong các ngôn ngữ Nam Đảo, phương án chung là phiên chuyển thành chữ cái y hoặc i trong chữ quốc ngữ. Tuy nhiên, đây là một âm có cách đọc phụ thuộc vào nguyên âm, kể cả âm cuối, do đó tùy theo từng trường hợp cụ thể mà phiên chuyển cho gần nhất với tiếng dân tộc.

- Địa danh đặt trong ngoặc đơn () thuộc cột “Ví dụ minh họa, Phiên chuyển sang tiếng Việt” trong Mẫu này là địa danh quen dùng.

Phụ lục số 6**Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Tạng - Miến**

a) Hệ thống âm

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
p	p	s	x
pj	pi	ç	ch
ph	ph	x	kh
t	t	v	v
th	th	z	d
k	k	ʒ	gi
kh	kh	ɣ	g
q	k	w	w; u
qh	kh	h	h
b	b	i	i
bj	bi	y	u
d	đ	e	ê
g	g	o	ê
ts	s	ɛ	e
tsh	s	ɹ	e
tç	tr	ʉ	ư
tçh	tr	ɣ	ơ
dz	gi	a	a
dʒ	gi	u	u
m	m	o	ô
mj	mi	ɔ	o
n	n	ie	iê; ia
ɲ	nh	ia	ia
ŋ	ng	io	io
l	l	ue	uê
ʈ	sl	uo	uô; ua
z	d	ua	ua
f	ph	V (mũi hóa)	<i>Không phiên chuyển</i>

b) Hệ thống thanh điệu

Thanh vị	Phiên chuyển sang tiếng Việt
33	Không dấu
24	Dấu sắc
45	Dấu sắc
34	Dấu sắc
55	Dấu sắc
32	Dấu huyền
42	Dấu huyền
21	Dấu nặng
11	Dấu nặng

Phụ lục số 7**Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Thái – Kadai**

a) Hệ thống âm

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
i	i	fa ³³ di ³³	Pha Đin
ĩ	i		
e	ê	bɔ ³⁵ pɛt ³¹	Bó Pệt
ê	ê		
ɛ	e	năm ³¹ lɛŋ ³⁵	Nậm Lêng
ế	e		
ư	ư	na ³³ ʔu ³³	Na Ư
ử	ư		
ə	ơ	ciɛŋ ³² sɤ ³³	Chiềng Sơ
ố	â	na ³² lɔ̃w ³²	Nà Lâu
a	a	muaŋ ³² tʰaŋ ³³	Mường Thanh
ă	ă	năm ³¹ lɛŋ ³⁵	Nậm Lêng
u	u	muaŋ ³² mun ³²	Mường Mùn
ũ	u		
o	- ôô (trong trường hợp âm tiết kết thúc bằng [ŋ ^k]) - ô (trong âm tiết mở và trong trường hợp âm cuối là [ŋ ^p])	muaŋ ³² mo ³³	Mường Mô
ồ	ô		
o	- oo (trong trường hợp âm tiết kết thúc bằng [ŋ ^k]) - o (trong âm tiết mở và trong trường hợp âm cuối là [ŋ ^p])	noŋ ^{k 33} lăj ³³	Noong Lay
ố	o		
ph	ph		
ie	- iê (ở âm tiết khép, nửa khép và nửa mở) - yê (ở âm tiết khép, nửa khép và nửa mở với âm đệm w ở trước) - ia (ở âm tiết mở) - ya (ở âm tiết mở với âm đệm w ở trước)	ciɛŋ ³² saj ³¹ kɛw ³⁵ pie ³³	Chiềng Sại Kéo Pia

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
uo	- uô (ở âm tiết khép, nửa khép và nửa mở)	kɔ ³³ luoŋ ³³	Co Luông
	- ua (ở âm tiết mở)	năm ³¹ nuo ³³	Nậm Nua
uə	- ươ (ở âm tiết khép, nửa khép và nửa mở)	muaŋ ³² t'əŋ ³³	Mườŋ Thanh
	- ưa (ở âm tiết mở)	na ³² xuaŋ ³³	Nà Khưa
t ^h	th	năm ³¹ t'a ³³	Nậm Tha
k ^h	kh		
p	p	xuoj ³²³ pɛn ³²	Khuổi Pèn
t	t	na ³³ toŋ ³⁵	Na Tồng
c	ch	ciɛŋ ³² saj ³¹	Chiềng Sại
k	- k (khi đứng trước các nguyên âm dòng trước)	kɔ ³³ kin ³³	Co Kìn
	- c (khi đứng trước các nguyên âm dòng giữa và dòng sau và khi đứng ở cuối âm tiết)	kɔ ³³ luoŋ ³³	Co Luông
	- q (khi đứng trước âm đệm w).	na ³² bǎk ³⁵	Nà Bắc
b	b	na ³² bǎk ³⁵	Nà Bắc
d	d	fa ³³ diŋ ³³	Pha Đin
bh	bh		
dh	dh		
m	m	năm ³¹ lɛŋ ³⁵	Nậm Lêng
n	n	năm ³¹ lɛŋ ³⁵	Nậm Lêng
ɲ	nh	muaŋ ³² ɲɛ ³⁵	Mườŋ Nhé
ŋ	ng	kɔ ³³ luoŋ ³³	Co Luông
ts	ch		
f	ph	fa ³³ diŋ ³³	Pha Đin
s	s	xuoj ³²³ suɔj ³¹	Khuổi Sươi
x	kh	xuoj ³²³ dɛŋ ³³	Khuổi Đeng
h	h		
v	v	na ³² vaj ³²	Nà Vài
z	d	na ³² ze ³²	Nà Dề
y	g		
l	l	kɔ ³³ luoŋ ³³	Co Luông
ʈ	sl	kok ³⁵ ʈom ³²	Cốc Slôm
r	r		

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
w	- u (khi ở vị trí âm cuối mà trước nó là các nguyên âm i, e, ε hoặc các nguyên âm ngắn), hoặc (khi ở vị trí âm đệm mà sau nó là các nguyên âm ă, iê), hoặc (khi đứng sau phụ âm k).	na ³² diw ³² na ³² lɤw ³²	Nà Điu Nà Lầu
	- o (khi ở vị trí âm cuối mà trước nó là nguyên âm dài hoặc khi ở vị trí âm đệm mà sau nó là các nguyên âm a, ă, ε)	na ³² swaŋ ³² na ³² haw ³⁵	Nà Soàng Nà Háo
j	- i (ở vị trí âm đệm), hoặc (ở vị trí âm cuối mà trước nó là các nguyên âm dài)	cieŋ ³² saŋ ³¹ cieŋ ³² nɤj ³³	Chiềng Sại
	- y (ở vị trí âm cuối mà trước nó là nguyên âm ngắn)	waŋ ³² lăj ³³ nă ³¹ cǎj ³²	Mường Lay Nậm Chày

Lưu ý:

- Phụ âm quặt lưỡi như tɕ, ʃ ... được ghi bằng các phụ âm đồng vị tương ứng không quặt lưỡi.

Ví dụ:

tɕ được ghi bằng “ch”

ʃ được ghi bằng “s”

- Đối với các tổ hợp phụ âm hay các phụ âm tiền xát, tiền mũi, chúng ta có thể ghép các con chữ (chữ cái) Quốc ngữ để thể hiện chúng.

Ví dụ:

bl được ghi là “bl”

ml được ghi là “ml”

b) Hệ thống thanh điệu

Đặc điểm của thanh điệu trong các ngôn ngữ Thái - Kadai:

- Số lượng các thanh điệu trong các ngôn ngữ Tày - Thái không phải bao giờ cũng giống nhau.

- Ngay cả các ngôn ngữ có số lượng thanh điệu bằng nhau thì đường nét và âm vực của các thanh này không phải bao giờ cũng giống nhau.

- Có thanh điệu giống tiếng Việt, có thanh điệu không giống tiếng Việt.

Sử dụng hệ thống dấu thanh của chữ Quốc ngữ hiện có để **mô phỏng một cách tương đối** thanh điệu các âm tiết trong các ngôn ngữ Thái - Kadai. Việc lựa chọn dấu thanh tùy thuộc vào việc thanh điệu trong ngôn ngữ đó gần nhất với thanh nào trong tiếng Việt, trong đó đặc điểm quan trọng nhất là âm vực của toàn thanh điệu và đường nét ở nửa cuối của thanh điệu.

Hệ thống thanh điệu tiếng Tày:

Thanh vị	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Địa danh DTTS (Phiên âm)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
35	Dấu sắc	năm ³¹ lɛŋ ³⁵	Nậm Lêng
33	Không dấu	kɔ ³³ luoŋ ³³	Co Luông
32	Dấu huyền	ciɛŋ ³² saɟ ³¹	Chiềng Sại
323	Dấu hỏi	xuoɟ ³²³ deŋ ³³	Khuổi Đeng
31	Dấu nặng	năm ³¹ lɛŋ ³⁵	Nậm Lêng
21	Dấu huyền		

Phụ lục số 8**Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Việt - Mường**

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
p	p		
t	t	tɣ̃n ⁵⁵ mj̃n ⁵⁵	Tân Minh
t̚	tr	t̚ũj̃ ⁵⁵ bi ⁵⁵	Trung Bi
c	ch	χɛ ⁵⁵ cwẵj̃ ⁵⁵	Khe Choảng
k	c, k, q	kwat ²¹	Quạt
p ^h	ph	kaɯ ⁵⁵ p ^h ɔ̃j̃ ⁵⁵	Cao Phong
t ^h	th	ʔien ⁵⁵ t ^h ũx̃j̃ ²¹	Yên Thượng
k ^h	kh		
b	b	χɛ ⁵⁵ bũ̃j̃ ³⁵	Khe Búng
d	đ	lu ³⁵ sãj̃ ³⁵	Đú Sáng
ʃ	ch		
m	m	mien ³² doj ³²	Miền Đồi
n	n	nam ⁵⁵ f̃j̃ ⁵⁵	Nam Phong
ɲ	nh	zɔ ⁵⁵ ɲɣ̃n ⁵⁵	Do Nhân
ŋ	ng	ŋuon ³² ñj̃ ²¹	Nguồn Nậy
s	x		
ʂ	s	kɛ ³²³ ʂũ̃j̃ ³²	Kẻ Sùng
h	h		
β	v		
v	v		
z	d		
j	d		
f	ph	ban ³²³ f̃j̃ ³²	Bản Phồng
χ	kh	χɛ ⁵⁵ na ³²	Khe Nà
ɣ	g	ɣɛ̃j̃ ³² nan ³²	Gành Nàn
l	l		
r	r	rau ³² t̚ɛ ⁵⁵	Rào Tre
i	i		

Âm, tổ hợp âm tiếng DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt	Ví dụ minh họa	
		Địa danh DTTS (Ghi bằng ký hiệu ngữ âm quốc tế)	Phiên chuyển sang tiếng Việt
e	ê		
ɛ	e		
ɯ	ưư		
ũ	ư		
ɣ	ơ		
ɤ	â		
a	ɑ	tj ³⁵ naŋ ⁵⁵	Trí Nang
ǎ	ã	laŋ ³² kǎj	Làng Cay
u	uu		
ũ	u	kɛ ³²³ ʂũŋ ³²	Kẻ Sùng
o	ôô		
ố	ô		
ɔ	oo, o	ka ³² rɔŋ ³²	Cà Rồng
ố	o		
iɣ	iê, ia		
uɣ	uô, ua	buɣ ⁵⁵	Bua
ɯɣ	ươ, ưɑ		

Phụ lục số 9**Hướng dẫn phiên chuyển địa danh ngôn ngữ gốc các dân tộc thiểu số sang tiếng Việt và cách viết địa danh**

1. Hướng dẫn phiên chuyển địa danh ngôn ngữ gốc các dân tộc thiểu số sang tiếng Việt

Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Ba Na (Phụ lục số 1) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc Ba Na, Co, Giẻ - Triêng, Xơ đăng, Hrê, Brâu, Cơ Ho, Mnông, Mạ, Xtiêng, Chơ Ro. Tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á), trong đó có một số tộc người đã có chữ viết Latinh từ trước năm 1975 như: Co, Giẻ - Triêng, Xơ đăng, Hrê, Cơ Ho, Xtiêng.

Vùng cư trú của các dân tộc nhóm này chủ yếu tại các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đồng Nai, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đắk Lắk, Bình Phước, Tây Ninh.

2. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Hmông - Dao (Phụ lục số 2) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc: Mông, Dao và Pà Thẻn thuộc ngữ hệ Hmông - Dao, trong đó dân tộc Hmông, Dao đã có chữ viết.

Vùng cư trú của các dân tộc chủ yếu ở các tỉnh: Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Hoà Bình, một số vùng phía tây Thanh Hóa và Nghệ An.

3. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Khmer (Phụ lục số 3) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ dân tộc Khmer.

Vùng cư trú của các dân tộc nhóm này chủ yếu tại các tỉnh khu vực miền Tây Nam Bộ

4. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Môn- Khmer Bắc Trường Sơn (Phụ lục số 4) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc Bru - Vân Kiều, Tà Ôi và Cơ Tu.

Vùng cư trú của các dân tộc nhóm này chủ yếu tại khu vực miền tây các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam.

5. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Nam Đảo (Phụ lục số 5) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc Chăm, Gia Rai, Ê Đê, Churu (Chru), Raglai (Ra Glai).

Vùng cư trú của các dân tộc nhóm này chủ yếu tại các tỉnh miền Trung và Tây nguyên: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông. Ngoài ra, ở miền tây Nam Bộ và một vài vùng miền trung như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị cũng có thể có các địa danh gốc Chăm.

6. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Tạng - Miến (Phụ lục số 6) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân

tộc Lô Lô, Hà Nhì, La Hủ, Si La, Cống, Phù Lá. Các dân tộc này chưa có chữ viết riêng hoặc có cũng ít người còn đọc được.

Vùng cư trú của các dân tộc nhóm Tạng - Miến tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lai Châu.

7. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Thái - Kadai (Phụ lục số 7) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Lào, Lự, Giáy, Bố Y, La Ha, La Chí, Pu Páo, Cơ Lao.

Vùng cư trú của các dân tộc Thái chủ yếu tại vùng núi Tây Bắc, tây Thanh Hóa, Nghệ An; dân tộc Tày, Nùng cư trú chủ yếu tại vùng Đông Bắc; các dân tộc có ngôn ngữ thuộc nhánh Kadai chủ yếu cư trú tại các tỉnh biên giới phía Bắc như Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang.

8. Mẫu phiên chuyển địa danh gốc nhóm ngôn ngữ - tộc người Việt- Mường (Phụ lục số 8): nhóm ngôn ngữ - tộc người Việt - Mường có 4 dân tộc: Kinh, Mường, Thổ, Chứt trong đó có 3 dân tộc thiểu số. Mẫu này được áp dụng khi phiên chuyển địa danh có gốc ngôn ngữ các dân tộc Mường, Thổ, Chứt.

Vùng cư trú của các dân tộc Mường, Thổ, Chứt tại các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình.

2. Cách viết địa danh Việt Nam

a) Cách viết địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc tiếng Việt

- Sử dụng bộ chữ cái tiếng Việt để viết các địa danh theo đúng chính tả tiếng Việt: Bảng chữ cái tiếng Việt gồm các chữ cái xếp theo thứ tự: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y.

- Địa danh sau khi chuẩn hóa được thể hiện bằng chữ tiếng Việt, giữa các âm tiết không có gạch nối, không có dấu phẩy treo.

- Viết hoa các chữ đầu âm tiết của danh từ riêng và không dùng gạch nối các địa danh Việt Nam và địa danh đọc theo âm Hán - Việt. Trật tự các dấu thanh điệu: Không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng.

Ví dụ: Thái Nguyên, Hà Nội, Trường Sa...

- Những địa danh Việt Nam mà danh từ riêng chỉ có một âm tiết và danh từ chung trở thành bộ phận không thể tách rời địa danh thì viết hoa tất cả các chữ đầu danh từ chung và danh từ riêng của địa danh đó.

Ví dụ: Hồ Tây, Cửa Lò, Bến Nghé, Vũng Tàu, Lạch Trường, Vàm Cỏ, Buôn Hồ, Bản Keo, Sóc Trăng, Cù Lao Chàm...

- Địa danh chỉ có một con chữ nguyên âm, thì dấu thanh được đặt vào con chữ nguyên âm đó.

Ví dụ: làng Dục Tú, xóm Thanh Hà, Sông Hồng

- Địa danh có một con chữ nguyên âm mang dấu phụ: Ă, Â, Ê, Ô, Ơ, Ư và kết thúc bằng bất kỳ con chữ nào, thì dấu thanh đặt ở con chữ đó. Riêng ƯƠ, dấu đặt ở Ơ.

Ví dụ: sông Như Nguyệt, xã Nội Duệ, thôn Tiên Tiến

- Địa danh có hai con chữ nguyên âm và kết thúc bằng một con chữ phụ âm hoặc tổ hợp con chữ phụ âm, thì dấu thanh được đặt vào con chữ nguyên âm cuối.

Ví dụ: thôn Huy Hoàng, xóm Mạch Hoạch...

- Địa danh kết thúc bằng oa, oe, uy thì dấu thanh được đặt vào con chữ nguyên âm cuối.

Ví dụ: xóm Hoè Nhai, huyện Xuân Thủy

- Địa danh kết thúc bằng hai hoặc ba con chữ nguyên âm khác với oa, oe, uy thì dấu thanh được đặt vào con chữ nguyên âm sát nguyên âm cuối.

Ví dụ: xóm Bầy Núi, phố Lương Định Của

b) Cách viết địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc dân tộc thiểu số Việt Nam

- Sử dụng chữ cái hoặc tổ hợp chữ cái của bộ chữ tiếng Việt (trong một số trường hợp có bổ sung bốn chữ cái f, j, w, z) để ghi các phụ âm đầu tương ứng hoặc phụ âm có cách đọc gần đúng với địa danh nguyên ngữ;

Ví dụ: Dak Bla (Đắc Bla), Č- pah (Chư Pả), Kõ Si^{ar} (Cã Xia), Phja Bióc

- Sử dụng các tổ hợp phụ âm đầu không có trong chính tả tiếng Việt như: Kr, Br, Bl, Pl, Sl, Đr, Gr, Gl để viết địa danh;

Ví dụ: Põng Drang (Pong Đrang), Krông Jing (Krông Dinh), Č- Krua (Ch Kroa), Č- Mgar (Chư Mơ Ga).

- Đối với các phụ âm cuối không có trong chính tả tiếng Việt như: b, d, f, j, k, l, r, s, v, w, z được thay thế bằng các phụ âm tương ứng trong bộ chữ tiếng Việt và thanh điệu thích hợp.

Ví dụ: Mdrăk (Mơ Đắc).

- Sử dụng chữ cái hoặc tổ hợp các chữ cái của bộ chữ tiếng Việt để ghi nguyên âm tương ứng hoặc nguyên âm có cách đọc gần đúng với địa danh nguyên ngữ.

Ví dụ: Kõ Si^{ar} (Cã Xia).

- Sử dụng các chữ cái ghép oo, ôô để ghi nguyên âm dài của địa danh nguyên ngữ.

Ví dụ: Cầu Ròn, Áng Tôông, Bơ Ngoong, Đắc Choong, A Nôông.

- Sử dụng dấu thanh của tiếng Việt để ghi các thanh tương ứng hoặc gần đúng của địa danh nguyên ngữ.

Ví dụ: Dak teh (Đắc Tẻ), Č- pah (Chư Pả).

- Quy định phiên chuyển địa danh gốc ngôn ngữ dân tộc thiểu số sang tiếng Việt được quy định tại các Phụ lục số 1, Phụ lục số 2, Phụ lục số 3, Phụ lục số 4, Phụ lục số 5, Phụ lục số 6, Phụ lục số 7, Phụ lục số 8 của Quy chuẩn này;

c) Cách viết địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc tiếng nước ngoài

- Các địa danh Việt Nam có ngôn ngữ gốc tiếng nước ngoài thực hiện theo các quy định về cách viết địa danh nước ngoài tại Quy chuẩn này.

Ví dụ: bệnh viện Xanh Pôn, phố Yecxanh

Phụ lục số 10
KẾT QUẢ THỐNG KÊ, ĐỐI CHIẾU, XÁC MINH TRONG PHÒNG ĐỊA DANH TRÊN BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH
Huyện/Thành phố, Thị xã/Quận..... Tỉnh/Thành phố.....

TT	MÃ ĐỊA DANH	ĐỊA DANH TRÊN BDDH		PHIÊN HIỆU MẢNH BẢN ĐỒ	TỌA ĐỘ VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐỐI TƯỢNG				ĐỊA DANH TRÊN TÀI LIỆU ĐỐI CHIẾU						KẾT QUẢ CHUẨN HÓA		GHI CHÚ		
		Danh từ chung	Danh từ riêng		Tọa độ trung tâm	Tọa độ điểm đầu	Tọa độ điểm cuối	Danh mục thôn, bản		Danh từ chung	Danh từ riêng	Danh từ chung	Danh từ riêng	Danh từ chung	Danh từ riêng	Danh từ chung		Danh từ riêng	
								Vĩ độ	Kinh độ										Vĩ độ
I		ĐỊA DANH DẪN CỤ																	
1																			
2																			
...																			
II		ĐỊA DANH SON VẠN																	
1																			
2																			
...																			
		ĐỊA DANH THỦY VẠN																	
1																			
2																			
...																			
IV		ĐỊA DANH KINH TẾ XÃ HỘI																	
1																			
2																			
...																			
V		ĐỊA DANH VÙNG TRANH CHẤP																	
1																			
2																			
...																			

ĐƠN VỊ KIỂM TRA
Người kiểm tra
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm 20...
Thủ trưởng đơn vị kiểm tra
 (Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THI CÔNG
Người kiểm tra
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm 20...
Thủ trưởng đơn vị thi công
 (Ký tên, đóng dấu)

Người thực hiện
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 11
KẾT QUẢ CHUẨN HÓA ĐỊA DANH TRÊN BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH
Xã/phường/thị trấn.....

Huyện/Thành phố/Thị xã/Quận..... Tỉnh/Thành phố.....

TT	Mã nhóm đối tượng địa lí	ĐỊA DANH TRÊN BỒĐH		PHIÊN HIỆU MÃNH BẢN ĐỒ	TỌA ĐỘ VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐỐI TƯỢNG				CHUẨN HÓA TRONG PHÒNG				KẾT QUẢ CHUẨN HÓA THỰC ĐỊA		GHI CHÚ		
		Danh từ chung	Danh từ riêng		Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		Địa danh chuẩn hóa trong phòng		Địa danh có sự khác biệt			Danh từ chung	Danh từ riêng
					Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Danh từ chung	Danh từ riêng	Danh từ chung	Danh từ riêng			
I		ĐỊA DANH DẪN CỤ															
1																	
2																	
...																	
II		ĐỊA DANH SƠN VẤN															
1																	
2																	
...																	
		ĐỊA DANH THUY VẤN															
1																	
2																	
...																	
IV		ĐỊA DANH KINH TẾ XÃ HỘI															
1																	
2																	
...																	
V		ĐỊA DANH VÙNG TRANH CHẤP															
1																	
2																	
...																	

ĐƠN VỊ THI CÔNG

Người thực hiện
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm 20...

Thủ trưởng đơn vị thi công
(Ký tên, đóng dấu)

CÁN BỘ CHUYÊN MÔN CẤP XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm 20...

TM. UBND xã/phường/thị trấn.....

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 13
KẾT QUẢ CHUẨN HÓA ĐỊA DANH THỂ HIỆN TRÊN BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH
Tỉnh/Thành phố.....

STT	MÃ NHÓM ĐỐI TƯỢNG	ĐỊA DANH ĐÃ CHUẨN HÓA		PHIÊN HIỆU MẢNH BẢN ĐỒ	TỌA ĐỘ VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA ĐỐI TƯỢNG						GHI CHÚ
					Tọa độ trung tâm		Tọa độ điểm đầu		Tọa độ điểm cuối		
		Danh từ chung	Danh từ riêng		Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	
I		HUYỆN....									
		XÃ....									
I.1		ĐỊA DANH DÂN CƯ									
1											
I.2		ĐỊA DANH SƠN VẤN									
1											
I.3		ĐỊA DANH THỦY VĂN									
1											
I.4		ĐỊA DANH KINH TẾ XÃ HỘI									
1											
I.5		ĐỊA DANH VÙNG TRANH CHẤP									
1											
II		HUYỆN...									
...		XÃ...									
		ĐỊA DANH DÂN CƯ									
1											
		ĐỊA DANH SƠN VẤN									

ĐƠN VỊ THI CÔNG

Ngày... tháng... năm 20...

Ngày... tháng... năm 20...

Người thực hiện
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ CHUYÊN MÔN CẤP TỈNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. UBND TỈNH
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày.. tháng... năm 20...
Thủ trưởng đơn vị thi công
 (Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 15
Mẫu sổ Nhật ký điều tra, xác minh địa danh

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(tên đơn vị thi công)

NHẬT KÝ
ĐIỀU TRA, XÁC MINH ĐỊA DANH

Xã/phường/thị trấn:.....

Huyện/quận/thành phố/thị xã.....

Tỉnh/thành phố.....

Họ, tên người ghi:.....

Năm 20...

1. Quy định chung

- Nhật ký điều tra, xác minh địa danh phải sử dụng trong quá trình đối chiếu, điều tra, xác minh địa danh phục vụ công tác chuẩn hóa địa danh tại cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh. Các nội dung ghi trong Nhật ký phục vụ công tác đánh giá chất lượng, nghiệm thu sản phẩm trong quá trình thi công và là cơ sở để thẩm định địa danh tại các cấp chính quyền địa phương và của chủ đầu tư;

- Người thực hiện công tác chuẩn hóa địa danh phải trực tiếp ghi các nội dung liên quan đến các địa danh cần chuẩn hóa tại thời điểm đối chiếu, điều tra, xác minh địa danh tại địa phương;

- Các nội dung ghi chép trong Nhật ký phải kịp thời, đầy đủ, trung thực, rõ ràng, sạch sẽ.

2. Nội dung ghi chép trong Nhật ký điều tra, xác minh địa danh

2.1. Thông tin chung

a) Thành phần các dân tộc của đơn vị hành chính cấp xã:

- Dân tộc..... chiếm %;

- Dân tộc.....chiếm %;

- Dân tộc.....chiếm %.

.....

b) Tổ chức quản lý dân cư:

Gồm..... thôn/xóm/bản/tổ dân phố

- Thôn....., gồm các xóm/điểm dân cư.....

- Thôn....., gồm các xóm/điểm dân cư.....

.....

2.2. Bảng thông tin chuẩn hóa địa danh

Hướng dẫn nội dung ghi các cột trong bảng:

Cột 1: Thời điểm làm việc về điều tra, xác minh địa danh tại địa phương

Cột 2: Địa điểm điều tra, xác minh địa danh

Cột 3: Họ tên, chức danh người tham gia điều tra, xác minh địa danh tại địa phương

Cột 4: Danh từ chung của địa danh

Cột 5: Danh từ riêng của địa danh

Cột 6: Danh từ chung của địa danh đang sử dụng tại địa phương tương ứng với địa danh đã chuẩn hóa trong phòng

Cột 7: Danh từ riêng của địa danh đang sử dụng tại địa phương tương ứng với địa danh đã chuẩn hóa trong phòng

Cột 8: Gốc ngôn ngữ của địa danh

Cột 9: Tình trạng hiện tại của địa danh

Cột 10: Danh từ chung của địa danh sau khi chuẩn hóa tại thực địa

Cột 11: Danh từ riêng của địa danh sau khi chuẩn hóa tại thực địa

Cột 12: Ghi chú một số thông tin liên quan đến địa danh (chia tách từ thôn, xóm nào; sáp nhập từ các thôn, xóm, điểm dân cư nào, lý do tại sao không có danh từ chung, nguyên nhân đề nghị sửa đổi địa danh, lý do địa danh không tồn tại, tọa độ địa danh xác định tại thực địa...).

Phụ lục số 17

Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh các yếu tố dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội, biển đảo Việt Nam

Nội dung	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ghi chú
Địa danh	Text	30	
Kiểu đối tượng	Text	2	
Nhóm đối tượng	Text	2	
Mã ĐVHC cấp xã	Text	5	
Tên ĐVHC cấp xã	Text	30	
Mã ĐVHC cấp huyện	Text	3	
Tên ĐVHC cấp huyện	Text	30	
Ngôn ngữ gốc	Text	30	
Vĩ độ trung tâm	Text	15	độ, phút, giây
Kinh độ trung tâm	Text	15	độ, phút, giây
Vĩ độ điểm đầu	Text	15	độ, phút, giây
Kinh độ điểm đầu	Text	15	độ, phút, giây
Vĩ độ điểm cuối	Text	15	độ, phút, giây
Kinh độ điểm cuối	Text	15	độ, phút, giây
Số hiệu mảnh bản đồ địa hình	Text	15	
Mã địa danh	Text	20	
Ghi chú	Text	1500	

Phụ lục số 18

Bảng phân loại ngôn ngữ nước ngoài theo văn tự chính thức

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
1	AD	Andora	Catalan	X	
2	AE	Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất	Ả Rập		X
3	AF	Apganixtan	Ba Tư Paxtô		X X
4	AG	Antigua và Bacbuđa	Anh	X	
5	AL	Anbani	Anbani	X	
6	AM	Acmênia	Acmênia		X
7	AO	Ăngôla	Bồ Đào Nha	X	
8	AR	Achentina	Tây Ban Nha	X	
9	AT	Áo	Đức	X	
10	AU	Ôxtrâylia	Anh	X	
11	AZ	Adecbaigian	Adecbaigian	X	
12	BA	Bôxnia Hecxêgôvina	Bôxnia	X	
			Crôatia	X	
			Xécbia	X	
13	BB	Bacbadôt	Anh	X	
14	BD	Bănglăđet	Bengan		X
15	BE	Bỉ	Pháp	X	
			Hà Lan	X	
16	BF	Buôckina Phaxô	Pháp	X	
17	BG	Bungaria	Bungaria		X
18	BH	Baranh	Ả Rập		X
19	BI	Burunđi	Pháp	X	
			Kirunđi	X	
20	BJ	Bênanh	Pháp	X	
21	BN	Brunây	Anh	X	
			Malay	X	
22	BO	Bôlivia	Tây Ban Nha	X	
23	BR	Braxin	Bồ Đào Nha	X	

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
24	BS	Bahamat	Anh	X	
25	BT	Butan	Giôngkha	X	
26	BW	Bôtxoana	Anh	X	
27	BY	Bêlarut	Bêlarut Nga	X	X
28	BZ	Bêlidê	Anh	X	
29	CA	Canada	Anh Pháp	X X	
30	CD	Cônggô	Anh	X	
31	CM	Camorun	Pháp	X	
32	CF	Trung Phi	Pháp	X	
33	CG	Cônggô	Pháp	X	
34	CH	Thụy Sĩ	Pháp Italia	X X	
35	CI	Côt Đivoa	Pháp	X	
36	CK	Đảo Cúc	Anh	X	
37	CL	Chilê	Tây Ban Nha	X	
38	CN	Trung Quốc	Hán		X
39	CO	Côlômbia	Tây Ban Nha	X	
40	CR	Côxta Rica	Tây Ban Nha	X	
41	CU	Cuba	Tây Ban Nha	X	
42	CV	Capve	Bồ Đào Nha	X	
43	CY	Síp	Hy Lạp Thổ Nhĩ Kỳ	X	X
44	CZ	Cộng hòa Séc	Séc	X	
45	DE	Đức	Đức	X	
46	DJ	Gibuti	Ả Rập		X
47	DK	Đan Mạch	Đan Mạch	X	
48	DM	Đôminica	Anh	X	
49	DO	Đôminicana	Tây Ban Nha	X	
50	DZ	Angiêri	Ả Rập		X
51	EC	Êcuado	Tây Ban Nha	X	

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
52	EE	Extônia	Extônia	X	
53	EG	Ai Cập	Ả Rập		X
54	ER	Eritoria	Anh Ả Rập Tigrinia	X	X X
55	ES	Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	X	
56	ET	Êtiôpia	Amharic		X
57	FI	Phần Lan	Phần Lan Thụy Điển	X X	
58	FJ	Phigi	Anh Phigi	X X	
59	FM	Micrônêxia	Anh	X	
60	FR	Pháp	Pháp	X	
61	GA	Gabông	Pháp	X	
62	GB	Anh	Anh	X	
63	GD	Grênađa	Anh	X	
64	GE	Grudia	Grudia		X
65	GH	Gana	Anh	X	
66	GM	Dămbia	Anh	X	
67	GN	Ghinê	Pháp	X	
68	GQ	Ghinê Xích đạo	Tây Ban Nha	X	
69	GR	Hy Lạp	Hy Lạp		X
70	GT	Goatêmala	Tây Ban Nha	X	
71	GW	Ghinê Bitxao	Bồ Đào Nha	X	
72	GY	Guyana	Anh	X	
73	HN	Hôngđurat	Tây Ban Nha	X	
74	HR	Croatia	Croatia	X	
75	HT	Haiti	Pháp	X	
76	HU	Hungary	Hungary	X	
77	ID	Indônêxia	Indônêxia	X	
78	IE	Aixơlen	Anh Irixơ	X X	

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
79	IL	Ixraen	Ả Rập Do Thái		X X
80	IN	Ấn Độ	Anh Hindi	X	X
81	IQ	Irắc	Ả Rập		X
82	IR	Iran	Ba Tư		X
83	IS	Ailen	Ailen	X	
84	IT	Italia	Italia	X	
85	JM	Giamaica	Anh	X	
86	JO	Gioocđani	Ả Rập	X	
87	JP	Nhật Bản	Nhật		X
88	KE	Kênya	Anh Xoahili	X X	
89	KG	Kiaghixtan	Kyaghyt Nga		X X
90	KH	Campuchia	Khơme		X
91	KI	Kiribati	Anh	X	
92	KM	Cômo	Pháp Ả Rập	X	X
93	KN	Xanhkit Nêvit	Anh	X	
94	KP	Triều Tiên	Triều Tiên		X
95	KR	Hàn Quốc	Hàn		X
96	KW	Kô Oet	Ả Rập		X
97	KZ	Kadăcxtan	Kadăc Nga		X X
98	LA	Lào	Lào		X
99	LB	Libăng	Ả Rập		X
100	LC	Xanh Luxia	Anh	X	
101	LI	Lơchten Stai	Đức	X	
102	LK	Xri Lanka	Xinhalet Tamin		X X
103	LR	Libêria	Anh	X	
104	LS	Lêxôthô	Anh Lêxôthô	X X	

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
105	LT	Litva	Litva	X	
106	LU	Lucsembua	Pháp Đức Lucsembua	X X X	
107	LV	Latvia	Latvia	X	
108	LY	Libi	Ả Rập		X
109	MA	Marôc	Ả Rập		X
110	MC	Mônacô	Pháp	X	
111	MD	Mônđôva	Rumani	X	
112	MG	Mađagaxca	Pháp Malagaxy	X X	
113	MH	Macsan	Anh Manta	X X	
114	MK	Maxêđônia	Maxêđônia		X
115	ML	Mali	Pháp	X	
116	MM	Myanma	Myanma		X
117	MN	Mông CỎ	Mông CỎ		X
118	MR	Môritani	Ả Rập		X
119	MT	Manta	Anh Manta	X X	
120	MU	Môtiriut	Anh	X	
121	MV	Mandivơ	Mandivơ		X
122	MW	Malauy	Anh Cheoa	X X	
123	MX	Mexicô	Tây Ban Nha	X	
124	MY	Malaixia	Malay	X	
125	MZ	Môđambich	Bồ Đào Nha	X	
126	NA	Namibia	Anh	X	
127	NE	Nigiê	Pháp	X	
128	NG	Nigiêria	Anh	X	
129	NI	Nicaragoa	Tây Ban Nha	X	
130	NL	Hà Lan	Hà Lan	X	

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
131	NO	Na Uy	Bôcman Nynoxcơ	X X	
132	NP	Nêpan	Nêpan		X
133	NR	Nauru	Anh Nauru	X X	
134	NU	Niue	Ả Rập		X
135	NZ	Niu Dilân	Anh Maori	X X	
136	OM	Ôman	Ả Rập		X
137	PA	Panama	Tây Ban Nha	X	
138	PE	Pêru	Tây Ban Nha	X	
			Aymara	X	
			Goarani	X	
139	PG	Papua Niughinê	Anh	X	
140	PH	Philíppin	Anh	X	
			Philíppin	X	
141	PK	Pakixtan	Anh Uôcđư	X	X
142	PL	Ba Lan	Ba Lan	X	
143	PJ	Bồ Đào Nha	Bồ Đào Nha	X	
144	PW	Palau	Anh	X	
			Palau	X	
145	PY	Paragoay	Tây Ban Nha	X	
			Goarani	X	
146	QA	Cata	Ả Rập		X
147	RO	Rumani	Rumani	X	
148	RU	Nga	Nga		X
149	RW	Ruandã	Anh	X	
			Pháp	X	
			Kinyacuandã	X	
150	SA	Ả Rập Xêut	Ả Rập		X
151	SB	Xôlômôn	Anh	X	
152	SC	Xâysen	Anh	X	
			Pháp	X	

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
153	SD	Xuđăng	Ả Rập		X
154	SE	Thụy Điển	Thụy Điển	X	
155	SG	Xingapo	Anh Hán Tamin Malay	X	X X
156	SI	Xlôvênia	Xlôvênia	X	
157	SK	Xlôvakia	Xlôvac	X	
158	SL	Xiera Lêôn	Anh	X	
159	SM	Xan Marinô	Italia	X	
160	SN	Xênegan	Pháp	X	
161	SO	Xômali	Ả Rập Xômali	X	X
162	SR	Xurinam	Hà Lan	X	
163	ST	Xao Tômê và Prinxipê	Tây Ban Nha	X	
164	SV	En Xanvađo	Tây Ban Nha	X	
165	SY	Xyria	Ả Rập		X
166	SZ	Xoadilen	Anh Xoati	X X	
167	TD	Sát	Pháp	X	
168	TG	Tôgô	Pháp	X	
169	TH	Thái Lan	Thái		X
170	TJ	Tatgikixtan	Tatgich		X
171	TL	Đông Timo	Bồ Ban Nha	X	
172	TM	Tuôcmênixtan	Tuôcmênixtan	X	
173	TN	Tuynidi	Ả Rập		X
174	TO	Tônga	Anh Tônggan	X X	
175	TR	Thổ Nhĩ Kỳ	Tuyêch	X	
176	TT	Triniđat và Tôbagô	Anh	X	
177	TV	Tuvalu	Anh	X	
178	TZ	Tandania	Anh Xoahili	X X	

TT	Mã quốc gia	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Ngôn ngữ quốc gia	Tự dạng	
				Latinh	Không Latinh
179	UA	Ukraina	Ukraina		X
180	UG	Uganda	Anh	X	
181	US	Hoa Kỳ	Anh	X	
182	UY	Uruguay	Tây Ban Nha	X	
183	UZ	Uđobêkixtan	Uđobêch	X	
184	VA	Vaticăng	Italia	X	
185	VC	Xanh Vincen và Grênađin	Anh	X	
186	VE	Vênêđuêla	Tây Ban Nha	X	
187	VN	Việt Nam	Việt	X	
188	VU	Vanuatu	Anh	X	
			Pháp	X	
			Bixlam	X	
189	WS	Xamoa	Xamoan	X	
190	YE	Yêmen	Ả Rập		X
191	YU	Nam Tư	Xecbi		X
192	ZA	Nam Phi	Anh, Africain, Pêđi, Xôthô, Soadi, Nđêbêlê, Txoana, Txonga, Venđa, Xôsa, Dulu	X	
193	ZM	Dămbia	Anh	X	
194	ZW	Dimbabuê	Anh	X	
195	PR	Puêtô Ricô	Tây Ban Nha	X	

Phụ lục số 19
Bảng ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)

ÂM ĐẦU		Ví dụ
Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Chữ tiếng Việt	
[p]	p	P ixbơc (P ittsburg)
[b]	b	B êlem (B elém)
[t]	t	T ua (T uor)
[d]	đ	Đ igiông (D ijong)
[c]	ch	C hilê (C hile)
[k]	c, k, q	C anađa (C anada)
[g]	g, gh	G aloa (G alois)
[f]	ph,	Ph ilipvin (Ph ilippville)
[w]	o	O ênơ (W elsh)
[v]	v	V iên (W ien)
[θ]	th	Th ơxâu (Th urso)
[ð]	d	M adơoen (M otherwell)
[s]	x	V ênêxia (Venezia)
[z]	d	D aia (Zaire)
[ʃ]	s	S ôênơ (S choelcher)
[ʒ] và [j]	gi	G iơnevơ (G enève)
[ts]	x	K atôvixê (K atowice)
[tʃ]	tr	Tr anhxtôkhôva (Częstochowa)
[dʒ]	gi	G ibuti (Jibuti)
[h]	h	H amintơn (H amilton)
[m]	m	M adrit (M adrid)
[n]	n	N apơ (N aples)
[l]	l	L ivinhxtôn (L ivingstone)
[r]	r	R anh (R hin)
[ɲ]	nh, ng	H enxinhơ (H elsingør)
[ŋ]	ng	N gâu (N gao)
ÂM CHÍNH		
[a] và [a:]	a	A côncagua (A concagua)
[æ]	a	R amdi (R amsey)

ÂM ĐẦU		Ví dụ
Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Chữ tiếng Việt	
[ʌ]	ă	Măc Kinli (Mc Kinley)
[e]	ê	Angiê (Alger)
[ɛ]	e	Eguyông (Aiguillon)
[ɛð]	e	Đelɔɔe (Delaware)
[ɔ]	o	Rôsoφo (Rochefort)
[ɔ:]	o	Ođon (Auden)
[o]	ô	Xômezɔ (Saumaise)
[ə] và [ə:]	ơ	Lêmoɔn (Lemon)
[oɛ]	ơ	Satônɔɔp (Châteauneuf)
[ɕ]	ơ	lɔte Envɔ (Götä Älv)
[ɕ] trong tiếng Hungari	uê	Duê (Györ)
[i] và [i:]	i	Noocmăngđi (Normandie)
[i]	i	Kiplinh (Keippling)
[j]	i, y	Ăngti (Antilles)
[u] và [u:]	u	Latusɔ (Latouche)
[y]	ư	Krưm (Krym)
[y]	uy	Ruyđɔ (Rude)
[ɑ]	anh	Bênanh (Bènin)
[ɔ̃ɛ]	oong	Vecđoong (Verdun)
[ã]	ăng	Blăngki (Blanqui)
[õ]	ông	Côngtɔ (Comte)
[wɛ]	oăng	Poăngcarê (Poincaré)
[jɛ]	iêng	Xêbatchiêng (Sébatien)
[a]	ai	Xtaibec (Steinbeck)
[au]	ao	Haosɔman (Housman)
[ou]	âu	Lâulen (Lowland)
[e]	ây	Mâylo (Mailer)
[o]	oi	Gioixɔ (Joyce)
[uð]	ua	Ôtɔua (Ottawa)
ÂM NÓI		
[w]	o, u	Goatêmala (Guatemala)
[y]	uy	Êluya (Eluard)
[j]	i, y	Riadan (Riazan)

ÂM ĐẦU		Ví dụ
Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Chữ tiếng Việt	
ÂM CUỐI		
[p], [b]	p	Cacn p (Carnap)
[v]	p	Deso đ up (Rzeszów)
[f]	p	A p ganixtan (Afghanistan)
[t]	t	Chub ut (Chubut)
[d]	t	Bu t gôso (Bydgoszcz)
[s]	t, xơ	Côcô xơ (Cocos)
[ʃ]	t, sơ	Cr isơ (Criç)
[θ], []	t	Đ alut (Duluth)
[z]	t, dơ	Xanta Cru t (Santa Cruz)
[dʒ], [ʒ]	t, giơ	Kêmbri giơ (Cambridge)
[k]	c	V ich tôria (Victoria)
[g]	ch, c	Laip xich (Leipzig)
[x]	khơ	Ba khơ (Bach)
[h]		Ama đ abat (Ahmadābād)
[m]	m	Am x tecđam (Amsterdam)
[n]	n	And ơ ra (Andora)
[l]	n	Xanva đ o (Salvador)
[ŋ]	ng, nh	Bêri nh (Bering)
[R]	c	Acmê ni a (Armenia)
[r]	rơ hoặc bỏ	Mu rơ (Mur)
[w]	o, u	Glaxg âu (Glasgow)
[j]	i	Mala i xia (Malaysia)

Phụ lục số 20
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Anh

Tiếng Anh	Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ		
			Địa danh tiếng Anh	Địa danh tiếng Việt	
A	A	[a:]	a	Chicago [ʃi 'ka:gəʊ]	Sicagâu
	A	[ei]	ây	Arcadia [a:'keidiə]	Acâyđiơ
	A	[æ]	e	Catfish ['kætfiʃ]	Ketphiso
	A	[ɔ:]	o	Hall [hɔ:l]	Holo
	A	[ə]	ơ	Nevada [nə'va:də]	Nơvađơ
	Ae	[i]	i	Aeneas [i'niəs]	Iniot
	Ae	[ei]	ây	Braemar [brei'ma:]	Brâyma
	Ai	[ei]	ây	Hailsham ['heilsəm]	Hâylosôm
	Ar	[a:]	a	Arcadia [a:'keidiə]	Acâyđiơ
	Au	[ɔ:]	o	Lauder ['lɔ:də]	Lođơ
	Aw	[ɔ:]	o	Lawrence ['lɔ:rəns]	Lorenxơ
	Ay	[ei]	ây	Taylor ['teilə]	Tâylo
B	b (đầu)	[b]	b	Borrow ['bɒrəʊ]	Borâu
	b (cuối)	[b]	p	Cobden ['kɒbdən]	Copđôn
C	C	[k]	c	Clarke [kla:k]	Clac
	Ce	[s]	xơ	Lawrence ['lɔ:rəns]	Lôrenxơ
	Ch	[ʃ]	s	Chicago [ʃi 'ka:gəʊ]	Sicagâu
	Ch	[tʃ]	tr	Champlain [tʃæmplən]	Tremplen
D	d (đầu)	[d]	đ	Dublin ['dʌblin]	Đăplin
	d (cuối)	[d]	t	Richard ['ritʃəd]	Rictrốt
E	E	[ɛ]	e	Cherrywood [tʃɛriʊd]	Treriut
	E	[i]	i	Lesothou [li'su:tu]	Lixutu/thu
	E	[ə]	ơ	Nevada [nə'va:də]	Nơvađơ
	Ea	[i:]	i	Easton [i:'stən]	Ixtôn
	ear	[iə]	ia/iơ	Bear Island [biə ailənd]	Bia Ailon
	Ee	[i:]	i	Reeves ['ri:vəs]	Rivot
	ei	[ai]	ai	Reigate ['raigit]	Raighit
	Er	[ə]	ơ	Lauder ['lɔ:də]	Lođơ
	Ew	[ju]	iu	Newbury ['nju: bəri]	Niubơri
	ey	[i]	i	Sydney [sidni]	Xitni

Tiếng Anh		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
				Địa danh tiếng Anh	Địa danh tiếng Việt
F	F	[f]	ph	San Francisco [ˈsænfɹənˈsiskəʊ]	Xen Phrɔ̃nxixcâu
G	g (đầu)	[g]	g	Gotham [ˈgəʊθ əəm]	Gâuthɔ̃m/tɔ̃m
	g (đầu)	[g]	gh	Gehenna [giˈhɛnə]	Ghihɛnɔ̃
	(g)g (cuối)	[g]	ch	Grigg [grig]	Grich
	g(i)	[dʒ]	gi	Gillingham [ˈdʒilɪŋəm]	Gilinhɔ̃m
H	H	[h]	h	Hampshire [ˈhæmpʃɪə]	Hemsɪɔ̃
I	l	[ai]	ai	Miami [maiˈæmi]	Maiemi
	l	[i]	i	Grigg [grig]	Grich
	la	[iə]	ia/iɔ̃	Philadelphia [filəˈdelfiə]	Philɔ̃đenphia
	le	[i:]	i	Erie Lake [eˈri: leik]	Eri Lâyɔ̃
	lr	[ɜ:]	ơ	Bird [bɜ:d]	Bɔ̃đơ
J	J	[dʒ]	gi	Java Trench [ˈdʒɑ:və tren]	Giavɔ̃ Tɔ̃ren
K	k (đầu)	[k]	k	Kings [kiŋz]	Kinhđơ
	k (đầu)	[k]	c	Kirk (e) [kɜ:k]	Cơc
	k (cuối)	[k]	c	Kirk (e) [kɜ:k]	Cơc
L	l (đầu)	[l]	l	Louth [lauθ]	Laothɔ̃
	l (cuối)	[l]	n	Philadelphia [filəˈdelfiə]	Philɔ̃đenphia
M	m	[m]	m	Manitoba [mæniˈtəʊbə]	Menitâuɔ̃
				Gotham [ˈgəʊθ əəm]	Gâuthɔ̃m
N	n (đầu)	[n]	n	New York [njuˈjɔrk]	Niu Yooc
	n (cuối)	[n]	n	Dublin [ˈdʌblɪn]	Đăplin
	ng	[ŋ]	ng	Notting Hill [ˈnɒtɪŋ hɪl]	Nothinh Hin
O	O	[ɒ]	o	Notting Hill [ˈnɒtɪŋ hɪl]	Nothinh Hin
	O	[ə]	ơ	Davidson [ˈdeɪvɪdsən]	Đâyvitxɔ̃n
	O	[əʊ]	âu	Chicago [ʃiˈkɑ:gəʊ]	Sicagâu
	oi	[ɔɪ]	oi	Hoiles Lake [ˈhɔɪ ləs leik]	Hoilit Lâyɔ̃
	oo	[u:]	u	Boot Lake [bu:t leik]	But Lâyɔ̃
	or	[ɔ:]	o	Fermor [fɜ:ˈmɔ:]	Phɔ̃mɔ̃
	or	[ə]	ơ	Taylor [ˈteɪlə]	Tâylõ
	ou	[u:]	u	Boulevard [bu:ləˈvɑ:d]	Bulɔ̃vãđơ
	ou	[aʊ]	ao	Louth [lauθ]	Laothɔ̃
	ow	[aʊ]	ao	Howson [ˈhausn]	Hauxɔ̃n
	oy	[ɔɪ]	oi	Hoyle [hɔɪl]	Hoilõ

Tiếng Anh		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
				Địa danh tiếng Anh	Địa danh tiếng Việt
P	p (đầu)	[p]	p	Pacific Lake [pə'sifik leik]	Pơxơphic Lâyco
	p (cuối)	[p]	p	Prop Lake [prɒp leik]	Prôp Lâyco
Q	Q	[k]	c	Qatar ['kɑ:tɑ:]	Cata
			q	Quaker ['kweikə]	Quâyco
	R	[r]	r	Cherrywood ['tʃeriʊd]	Treriut
	s (đầu)	[s]	x	San Francisco ['sænfɾən'siskəʊ]	Xen Phơơnxixcâu
	s (cuối)	[z]	dơ	Kings [kiŋz]	Kinhdơ
	s (cuối)	[s]	t	Reeves ['ri:vəs]	Rivơt
	sh	[ʃ]	s	Hampshire ['hæmpʃiə]	Hemsio
	t (đầu)	[t]	t	Tourville ['tuəvil]	Tuavilo
	t (cuối)	[t]	t	Tot Lake [tɒt leik]	Tôt Lâyco
	th (đầu)	[θ]	th	Gotham ['gəʊθ əəm]	Gâuthơm
	th (cuối)	[θ]	thơ	Louth [lauθ]	Laothơ
	U	[ʊ]	u	Pudding Island ['puɔdɪŋ 'aɪlənd]	Puđing Ailon
	U	[ʌ]	..	Dublin ['dʌblɪn]	Đăplin
	U	[e]	e	Bury ['beri]	Beri
	V	[v]	v	Victoria [vik'tɔ:riə]	Vichtoria
	W	[w]	o	Waterloo [wɔ:tə'lu:]	Oatơlu
	W	[w]	u	Welsh [welʃ]	Uênso
	W	[w]	o	Wonder Hill ['wændə hil]	Oendơ Hin
	Y	[j]	y	New York [nju'jɔrk]	Niu Yooc
	Z	[z]	d	New Zealand [nju zi:lənd]	Niu Dilon

Phụ lục số 21
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Pháp

Tiếng Pháp		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
				Địa danh tiếng Pháp	Địa danh tiếng Việt
A	â	[a]	a	Châtillon [ʃatiõ]	Sachiông
	ac	[ak]	ă	Chanac [ʃanak]	Sanăc
	ai	[aj]	ai/ay	Cavaillon [kavajõ]	Cavayông
	aù			Caraïbe [karɛib]	Caraip
	ai(r)	[ɛ/e]	e/ê	Pas - de - Calais	Pa - đơ - Cale
	ais			[pa - də - lɛ]	
	aix			Morlaix [mɔrlɛ]	
	ai(n, t)	[ɛ̃]	anh	Ain [ɛ̃]; Denain [dəɛ̃]	Anh , Đơnanh
	am (<i>trước b, p</i>)	[ã]	ăng	Amboise [ãbwaz]	Ăngboado
	an			Manche [mãʃ]	Măngsơ
	ard art	[ar]	a	Ferté-Bernard [fɛrte-bɛnar]	Phectê - Becna
	as	[a]	a	Guipavas [gipava]	Ghipava
	at (<i>cuối â, t</i>)				
	au	[o]	ô	Dauphine [dofin]	Đôphin
aux	Caux [ko]			Cô	
aud	Combault [kõbo]			Côngbô	
aùlt					
B	b	[b]	b	Basque [bask]	Baxcơ
C	c	[k]	c	Camargue [kamarg]	Camacghơ
	c	[k]	q (<i>trước oi</i>)	Coire [kwar]	Quarơ
	c (<i>sau e, i, u</i>)	[k]	Ch	Québec [kebek] Vic Le Compte [vik ləkõkp] Luc [lyk]	Kêbêch Vich Lơ Côngtơ Luych
	c (<i>trước e, i, y</i>)	[s]	x	Nice [nis]	Nixơ
	ch	[ʃ]	s	Champagne [ʃãpaɲ]	Săngpanhơ
	ch	[k]	c	Orcher [ɔkɛr] Chrétien [kretjɛ̃]	Oocke Crêchiêng

Tiếng Pháp		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
				Địa danh tiếng Pháp	Địa danh tiếng Việt
ç	ç	[s]	x	Luçon [lysõ]	Luyxông
D	d	[d]	đ	Dijon [dijõ]	Đigiông
	d (kết thúc âm.t)	[d]	t	Grenade [grənad]	Gronat
E	e	[ə]	ơ	Fontenay [fõtətnəj]	Phôngtơnây
	è ở	[ɛ]	e	Fougères [fugɛr]	Phugie
	é	[e]	ê	Épinal [epinal]	Êpinan
	ê			Extrême - Orient [estrem - ɔriã]	Extơrêm - Oriăng
	ée	[e]	ê	Pyrénée [pirene]	Pyrêê
	ean	[ã]	ăng	Orléans [ɔrleã]	Oocclêăng
	eau	[o]	ô	Chateaulin [ʃatolɛ]	Satôlanh
	eaux			Bordeaux [bɔrdo]	Boocđô
	ei	[ɛ]	e	Seine [sɛn]	Xen
	em (trước b,p)	[ã]	ăng	Embrun [ãbrɛ]	Ăngbranch
	en			Charente [ʃarãt]	Sarăngtơ
	er (cuối âm.t)	[e]	ê	Moutier [mutjer]	Muchiê
	ère erre (cuối âm.t)	[ɛr]	e	Maizières [majajɛr]	Maydie
	et/êt	[e]	ê	Muret [myre] La Forêt[la fɔrɛ]	Muyrê La Phorê
	ez (cuối âm.t)			Saint-Tropez [sɛ trope]	Xanh-Tơrôpê
	eu	[ø]	ơ	Eure [øʀ]	Ơơ
	eux			Langueux [lãgø]	Lănggơ
	euil	[œj]	ơi	Nanteuil [nãtœj]	Năngtơi
	eur	[œʀ]	ơ	Feurs [fœʀ]	Phơ
	ey	[ɛ]	e	Eyre [ɛr]	Eơ
F	f	[f]	F	Fontaine [fõtɛn]	Phôngten
			p	Vif [vif]	Vip

Tiếng Pháp		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
				Địa danh tiếng Pháp	Địa danh tiếng Việt
G	g	[g]	g	Gauchy [goʃi]	Gôsi
	g (trước e, i)	[ʒ]	gi	Gentilly [ʒãti] Gironde [ʒirõd]	Giăngti Girôngđơ
H	h			Harnes [arn]	Acnơ
I	i	[i]	i	Irigny [iriɲi]	Irinhi
	î				
	ie (cuối â.t)		i	Normandie [nɔrmãdi]	Noocmăngđi
	ien (cuối â.t)	[jɛ̃]	iêng	Enghien [ãjɛ̃]	Ănggiêng
	ienne (cuối â.t)	[jɛn]	iên	Valenciennes [valãsɛn]	Valăngxiên
	im (trước b, p)	[ɛ̃]	anh	Quimper [kɛ̃per]	Canhpê
	in			Rhin [rɛ̃]	Ranh
	ine (cuối â.t)	[in]	in	Yvelines [ivlin] Paris [pari]	Iplin Pari
	is				
	it	[i]	i	Esprit [espri]	Êxơpri
	ix (cuối â.t)				
ite					
itte (cuối â.t)	[it]	ít	Laffitte [lafit]	Laphit	
J	j	[ʒ]	gi	Jura [ʒyra]	Giuyra
K	k	[k]	k	Kef [kef]	Kêp
			c	Kara [kara]	Cara
L	l	[l]	l	Loire [lwar]	Loa (Loarơ)
	l (cuối â.t)	[l]	n	Laval [laval]	Lavan
	ll (sau ng.âm i â. t thứ 2)	câm		Marseille [marsɔj] Versailles [vɛrsaj] Châtillon [ʃatjõ]	Macxây Vecxây Sachiông
M	m	[m]	m	Maroc [marok]	Marôc
N	n	[n]	n	Nante [nãt]	Năngtơ
	n (sau n.â đôi ie)	[ɲ]	ng	Enghien [ãʒjɛ̃]	Ănggiêng
	n (sau g)	[ɲ]	nh	Bretagne [brɛtaɲ]	Brotanhơ
	n (cuối â. t, trước e)	[ɲ]	n	Essonne [ɛsɔn]	Exon

Tiếng Pháp		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
				Địa danh tiếng Pháp	Địa danh tiếng Việt
O	o	[o]	ô	Olivet [olive]	Ôlivê
	ô			Rhône [ron]	Rôn
	oi	[wa]	oa	Oise [waz]	Oadơ
	oy			Quesnoy [kəsnwa]	Coxnoa
	ois			Roissy [rwasi]	Roaxi
	oix			Croix [[krwa]	Croa
	om	[õ]	ông	Cattenom [katnõ]	Catơông
	on			Cavaillon [kavajõ]	Cavayông
	one	[ɔn/on]	on/ôn	Garone [garɔn]/ [garon]	Garon/ Garôn
	onne (<i>cuối â.t</i>)			Essonne [esɔn]	Exon
	or (<i>giữa â. t.</i>)	[ɔr]	oóc	Orléans [ɔrleã]	Ooclêăng
	or			Côte d'Or [kot dɔ]	Côtdơ
	Ors, ort, ord (<i>cuối â.t</i>)	[ɔ]	o	Alfort [alfɔr] Nord [nɔr]	Anpho No
	os	[o]	ô	Loos [lo]	Lô
	ot (<i>cuối â.t</i>)			Lot [lo]	Lô
	ote	[ot]	ốt	Côte d'Azur [kot d'azyr]	Côt Đaduya
	otte (<i>cuối â.t</i>)			Mayotte [majot]	Mayôt
	ou	[u]	u	Toulouse [tuluz]	Tulu/Tuludơ
	oux (<i>cuối â.t</i>)			Sartoux [sartu]	Xactu
	oud			Saint-Cloud [sɛ̃klu]	Xanh-Clu
oup, ous (<i>cuối â.t</i>)					
oupe (<i>cuối â.t</i>)	[up]	úp	Guadeloupe [gwadlup]	Goadơlup	
our (<i>giữa 2â.t</i>)	[ur]	uóc	Gourdon [gurdõ]	Guôđông	
Ours (<i>cuối â.t</i>)	[ur]	ua	Tours [tur]	Tua	
ourt (<i>cuối â.t</i>)	[ur]	ua	Clignancourt [klijãkur]	Clinhãngcua	

Tiếng Pháp		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
				Địa danh tiếng Pháp	Địa danh tiếng Việt
P	p	[p]	p	Pas-de-Calais [padəcalɛ]	Pa-đơ-Cale
	ph	[f]	ph	Philistins [filistɛ̃]	Philixtanh
	ph (cuối â.t)	[f]	p		
Q	q	[k]	c	Quetigny [kətɛ̃ni]	Cơtinhi
	q (trước ng.âm đôi ue)		k (nếu ue đọc là ê/e)	Quimper [kɛ̃pe]	Canhpê
	que (sau i)		ch	Quesnoy [kesnwa]	Kêxnoa
R	r	[r]	r	Mozambique [mozãbik]	Môđămbich
	rr			Rouen [ruã]	Ruăng
	r (giữa 2 â. t)	[r]	c	Corse [kɔrs]	Cooc/Coocxơ
S	s	[s]	x	Sagone [sagɔ̃n]/ [sagon]	Xagôn
	ss (đầu â.t)			Issoire [iswar]	Ixoarơ
	s (sau ng. âm)	[z]	d	Oise [waz]	Oado
	s (sau phụ âm)	[s]	x	Lésgny [lesɛ̃ni]	Lêxnhi
	se (cuối â.t)	[z]	ơ (nếu được phiên âm)	Toulouse [tuluz]	Tuludo
T	t	[t]	t	Toulon [tulɔ̃]	Tulông
	tt			Étienne [etjɛ̃n]	Êchiên
	t/th (trước ian, ien hoặc ier, illon)	[tj]	ch	Thierache [tjɛraʃ] Châtillon [ʃatjɔ̃]	Chiarasơ Sachiông
U	u	[y]	uy	Union [yniɔ̃]	Uyniông
	ue (cuối â.t)	[e/ə]	ê/ơ	Ruelle [ryɛ̃n]	Ruyen
	ue (sau q)			Quesnoy [kə(e)snwa]	Cơxnoa/Kêxnoa
	ua	[wa]	oa	Guadeloupe [gwadlup]	Goađơlup
	ué (cuối â.t)	[e]	ê	Guérande [gerãd]	Ghêrăngđơ
	uet (cuối â.t)				
	ui, uy (sau g, q)	[i]	i	Guise [giz]	Ghido
	uin (cuối â.t)	[ɛ̃]	anh	Lesquin [leskɛ̃]	Lêxcanh
	un			Tréguns [tregɛ̃]	Tơrêganh
ur (cuối â.t)	[yr]	uya	Côte d'Azur [kot dazyr]	Côt Đaduya	

Tiếng Pháp		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
				Địa danh tiếng Pháp	Địa danh tiếng Việt
œ	œud	[ø]	ơ	Nœud [nø]	Nơ
	œur	[œr]	ơ	Cœur [kœr]	Cơ
V	v	[v]	v	Vienne [vjɛn]	Viên
	ve (cuối â.t)	[v]	p	Villeneuve [vilnœv]	Vinnơp
W	w	[w]	v	Walers [valer]	Valê
	wa	[wa]	oa	Wasselonne [waslɔn]	Oaxlon
X	x	[s]	x	Bruxelle [bryksɛl]	Bruycxen
				Luxembourg [lyksãbur]	Luycxăngbua
	là âm câm nếu đứng ở â.t cuối			Morlaix [mɔrlɛ] Mouvoux [muvo] Mureaux [myro]	Moodle Muvô Muyrô
Y	y	[i]	i	Yvelines [ivlin]	Ivôlin
	Y + eu	[j]	y	Yeu [jø]	Yơ
Z	z	[z]	d	Zeist [zɛst]	Dextơ

* Ghi chú:

â.t là viết tắt của từ “âm tiết”

n.â là viết tắt của từ “nguyên âm”

Phụ lục số 22
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Tây Ban Nha

Tiếng Tây Ban Nha	Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
			Địa danh tiếng Tây Ban Nha	Địa danh tiếng Việt
a	[a]	a	Alicante	Alicantê
b	[b]	b	Bolivia	Bôlivia
c+a,o,u	[k]	c	Caracas Córdoba	Caracát Côđôba
	[θ]	x	Ceuta Cienfuegos	Xêuta Xiênpuêgôt
H ch	[ç]	ch	Chiapas	Chiapat
D	[d]	đ	Donostia	Đônôxtia
E	[e]	ê	Ecuador	Êcuado
f	[f]	ph	Fuencarral	Phuêncaran
g+a,o,u	[g]	g	Galicia Aragón	Galixia Aragôn
	[x]	h	Girona Getafe	Hirôna Hêtapê
h	câm		La Habana	La Abana
i	[i]	i	Ibiza	Ibixa
j	[x]	kh	Jaén	Khaên
k	[x]	k		
L l	[l]	l	Lugo	Lugô
	[j]	d	LLeida	Dâyđã
	[m]	m	Madrid	Mađrit
n	[n]	n	Nicaragua	Nicaragoa
ñ	[ɲ]	nh	Ñorquinco	Nhorokincô
o	[o]	ô	Oviedo	Ôviêđô
	[o]	ô	Orduña	Ôđunha
p	[p]	p	Pamplona	Pamplôna
q	[q]	k	Quito	Kitô
	[k]			
r	[r]	r	Lanzarote	Lanxarôtê
	[r]	r		

Tiếng Tây Ban Nha		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
				Địa danh tiếng Tây Ban Nha	Địa danh tiếng Việt
	s	[s]	s	Salamanca	S alamanca
	t	[t]	t	Toledo	T ôlêđô
	u	[u]	u	Ubeda	U bêđã
	v	[b]	b	Valladolid	B ayãđôlit
	w	[b]	b		
	x	[s]	X	Xinzo de Limia	X inxô đê Limia
	y	[j]	Y	Yumurí	Y umuri
	z	[θ]	X	Zamora	X amôra

Phụ lục số 23
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Đức

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
A	A	[a]	a	Ansbach [ansbax]	Anxbac
	Aa	[a:]	a	Aachen [axən]	Akhen
	a(h)	[a:]	a	Lahr [lar]	Larơ
	Ai	[ai]	ai	Crailsheim [kraisshaim]	Craixhaimơ
	Au	[au]	au	Augsburg [auksburk]	Auơxbuộc
	Ae	[ai]	ai	Aerzen [airsən]	Aiơsen
	Ay	[ai]	ai	Bayreuth [bairɔitʰ]	Bairoithơ
	ä	[ɛ]	e	Schwäbisch Hall [ʃvebiʃhal]	Svebichsơ Halơ
	äu	[ɔi]	oi	Äußer [ɔisəɐ]	Oiơ
	a(ng)	[aŋ]	ă	Blangkenburg [blaŋkenburk]	Blăngkenbuộc
B	b-	[b]	b	Berlin [bɛrlin]	Berơlin
	br-	[br]	br	Bremen [bremən]	Brêmen
	bl-	[bl]	bl	Blangkenburg [blaŋkenburk]	Blăngkenbuộc
	-b	[p]	p	Krebse [krepzə]	Krêpđơ
	-bz	[pts]	pxơ	Lübz [lypts]	Luypxơ
	-bt	[pt]	ptơ	Abt [apt]	Aptơ
	-bst	[pst]	pxtơ	Probst [probst]	Prôpxtơ
	-bsch	[pʃ]	psơ	Hübsch [hybʃ]	Huypsơ
	-bschs	[pʃs]	psơ	Griebschs [gri:pʃs]	Gripơ
C	c-	[k]	c	Cottbus [kɔtbus]	Côtbưt
	ch-	[χ]	kh	Chemnitz [xɛmnits]	Khemnitxơ
	chr-	[χr]	khơ	Christina [xristina]	Khơixtina
	cl-	[kl]	cl	Claudius [klaudius]	Clađiưt

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
	cr-	[kr]	cr	Cremer [kreməʁ]	Crêmoʁ
	-chs	[çs]	cxơ	Fuchs [fuxs]	Phucxơ
	-ck	[k]	c	Einbeck [ainbek]	Anhbec
	-ckt	[kt]	ctơ	Nackt [nakt]	Nactơ
	-chts	[çts]	cxơ	Wichts [viçts]	Vichxơ
	-cksch	[kʃ]	csơ	Macksch [makʃ]	Macsoʁ
D	d-	[d]	đ	Düsseldorf [dyzeldorf]	Đuyxendơp
	dr-	[dr]	đr	Dresden [dresdən]	Đrexđen
	-dt	[t]	t	Stadt [ʃtat]	Stat
E	e	[e]	e	Erlangen [erlangən]	Eroʁlangen
	ee	[e:]	ê	Rees [res]	Rêxơ
	e (h)	[e]	ê	Wehs [ves]	Vêxơ
	e (r)	[ə]	ơ	Becker [beckəʁ]	Bêchcơ
	ei	[ai]	ai	Weißenfels [vaisenfels]	Vaixenphenxơ
	eu	[ɔi]	oi	Neustadt [nɔistat]	Noixtat
F	f-	[f]	ph	Forchheim [forçhaim]	Phoocsơhaimơ
	fl-	[fl]	phl	Flenburg [[flenburg]]	Phơlenbuộc
	fr-	[fr]	phr	Freiberg [fraiberg]	Phơraibec
	-f	[f]	p	Hennef [henef]	Hennep
	-ff	[f]	p	Hoffmann [hofman]	Hôpman
	-ft	[ft]	ptơ	Luft [luft]	Luptơ
	-fts	[fts]	pxơ	Hefts [hɛfts]	Hepxơ
G	g-	[g]	g	Göttingen [gøtiŋən]	Guêttingen
	gn-	[gn]	gn	Gneisenau [gnaisenu]	Gnaixênu
	gl-	[gl]	gl	Gladbach [glatbax]	Glatbac
	gr-	[gr]	gr	Grable [graplə]	Graplơ
	-g	[k]	c	Jüterbog [jytəbɔk]	Giuyttơboc

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
	-gg	[k]	c	Gaggenau [gagenau]	Gacghênau
	-gt	[kt]	ktơ	Voigt [foikt]	Phoiktơ
	-gst	[kst]	cxtơ	Liegst [li:kst]	Lichxtơ
H	h-	[h]	h	Hamburg [hamburk]	Hãmbuôc
I	i	[i]	i	Berlin [bɛrlin]	Berôlin
	ie	[i:]	i	Wiesbaden [vi: sbadən]	Vixbadən
J	j-	[j]	gi	Jena [jena]	Giêna
K	k-	[k]	k	Karlstadt [karlftat]	Canxtat
	kn-	[kn]	kn	Knief [kni:f]	Knip
	kl-	[kl]	kl	Kleve [klevə]	Klêvơ
	kr-	[kr]	kr	Krauss [kraus]	Krauxơ
	-k	[k]	c	Schwarzenbek [ʃvartsɛrbek]	Svacxenbêch
	-ks	[ks]	cxơ	Keks [kɛks]	Kêcxơ
L	l-	[l]	l	Leipzig [laipsik]	Laipxich
	-l	[l]	n	Hegel [hegel]	Hêghen
	-ll	[l]	n	Hall [hal]	Han
	-lb	[lp]	npơ	Albstadt [alpʃtat]	Anpơstat
	-ld	[lt]	ntơ	Bitterfeld [bitɛfɛlt]	Bitơphentơ
	-lt	[lt]	ntơ	Altdorf [altdɔrf]	Antơđơp
	-lk	[lk]	ncơ	Pasewalk [pasəvalk]	Paxơvancơ
	-lf	[lf]	nfơ	Ralf [ralf]	Ranphơ
	-ls	[ls]	nxơ	Engels [ɛŋɛls]	Ênghenxơ
	-lsch	[lʃ]	nsơ	Kölsch [kølf]	Kuênsơ
	-lm	[lm]	m	Ulm [ulm]	Um
	-ln	[ln]	n	Köln [køln]	Kuên
	-lch	[lç]	nxơ	Kelch [kɛlç]	Kenxơ
	-lbt	[lpt]	nptơ	Salbt [zalpt]	Danptơ
-lgt	[lgt]	nktơ	Folgt [fɔlkt]	Phonktơ	

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
	-lft	[lft]	nftơ	Hilft [hilft]	Hinph ơ
	-lst	[lst]	nxtơ	Holst [hɔlst]	Hon xơ
	-lcht	[lçt]	nxtơ	Erdol cht [erdɔlçt]	Ecd onstơ
	-lscht	[lʃt]	nstơ	Fäl scht [fɛlʃt]	Phen stơ
	-lmt	[lmt]	mtơ	Qual mt [kvalmt]	Kvam ơ
	-lnt	[lnt]	ntơ	Lächel nt [lɛçɛlnt]	Lesen ơ
	-lbs	[lps]	npxơ	Kal bs [kalps]	Can pxơ
	-lms	[lms]	mxơ	Hal ms [halms]	Ham xơ
	-lns	[lns]	nxơ	Höl ns [hølns]	Huê nxơ
	-lchs	[lçs]	nxơ	El chs [ɛlçs]	En ơ
	-lz	[lts]	nxơ	Buchhol z [buxholts]	Buch ônxơ
	-lbst	[lpst]	npơ xtơ	Sal bst [zalpst]	Dan pơxtơ
	-lzt	[ltst]	nstơ	Sal zt [zaltst]	Dan stơ
	-lgst	[lkst]	ncơ xtơ	Fol gst [fɔlkst]	Phon cơxtơ
	-lmst	[lmst]	mxtơ	Qual mst [kvalmst]	Kvam xơ
	-lchst	[lçst]	nxtơ	Strol chst [strɔlçst]	Sotor ônstơ
	-lschst	[lʃst]	nstơ	Fäl schst [fɛlʃst]	Phen stơ
M	m-	[m]	m	München [myŋçən]	Muyn sen
	-m	[m]	m	Potsdam [postdam]	Pôtx đam
	-mm	[m]	m	Hamm [ham]	Ham
	-mp	[mp]	mpơ	Lump [lump]	Lump ơ
	-mt	[mt]	mtơ	Samt [zamt]	Dam ơ
	-mmt	[mt]	mtơ	Klim mt [klimt]	Klim ơ
	-ms	[ms]	mxơ	Vam s [vams]	Vam xơ
	-mft	[mst]	mptơ	Damp t [dampt]	Đamp ơ
	-mpf	[mpf]	mphơ	Kamp f bandlung [kampfbantlung]	Cam phơ banlung
	-mps	[mps]	mpxơ	Mump s [mumps]	Mump pxơ
	-mts	[mts]	msơ	Sam ts [zamts]	Dam ơ
	-mmst	[mʃt]	mxơ	Komm st [kɔmst]	Com xơ

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
	-mscht	[mʃt]	mstơ	Ramscht [ramʃt]	Ramstơ
	-mpft	[mpft]	mphtơ	Schimpft [ʃimpft]	Simphơ
	-mpst	[mpst]	mpơ xtơ	Pumpst [pumpst]	Pumpơxtơ
N	n-	[n]	n	Nürnberg [nynbɛrk]	Nuynbec
	-n	[n]	n	Schwerin [ʃvɛrin]	Sverin
	-nn	[n]	n	Bonn [bɔn]	Bon
	-nd	[nt]	ntơ	Strasund [ʃtrazunt]	Stơraduntơ
	-ng	[ŋ]	ng	Backnang [baknaŋ]	Bacnang
	-nch	[nç]	nxơ	Mönch [mœnç]	Muênxơ
	-nf	[nf]	nơ	Genf [gɛnf]	Genphơ
	-ns	[ns]	nxơ	Hans [hans]	Hanxơ
	-ngs	[ŋs]	ngxơ	Frings [friŋs]	Phơingxơ
	-nks	[nks]	nkxơ	Tanks [tanks]	Tăngxơ
	-nnst	[nst]	nxtơ	Kannst [kanst]	Canxtơ
	-nsch	[nʃ]	nsơ	Mönsch [mœnʃ]	Muênsơ
	-ncht	[nçt]	nxtơ	Tüncht [tynçt]	Tuynstơ
	-nz	[nts]	nsơ	Koblenz [koplɛnts]	Côplênxơ
	-nkt	nkt	nktxơ	Sankt [zankt]	Danktxơ
-nzt	[ntst]	nxtơ	Tanzt [tantst]	Tanxtơ	
-ngst	[nkst]	nxtơ	Süngst [zyŋst]	Duynhxơ	
O	o	[o]	ô	Offenburg [ofɛnburk]	Ôphenbuộc
	o(h)	[o]	ô	Iserlohn [izɛlɔn]	Idolôn
	o(w)	[o]	ô	Lüchow [[lyçɔ]]	Luysô
	ö	[ø]	uê	Köln [køln]	Cuên
	ö(h)	[ø]h	uê	Vöhringen [føriŋɛn]	Phuêringhen
P	p-	[p]	p	Passau [pasau]	Patxau
	pn-	[pn]	pn	Pneumonie [pnɔimoni:]	Pnoimôni

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
	ps-	[ps]	ps	Psyche [psyxə]	Psuykơ
	pr-	[pr]	pr	Preis [preis]	Praixơ
	pl-	[pl]	pl	Plan [plan]	Plan
	pf-	[pf]	ph	Pferde [pferdə]	Phecđơ
	pfr-	[pfr]	phr	Pfropfung [pfropfʊŋ]	Phơrophung
	pfl-	[pfl]	phl	Pflanzen [pflantsɛn]	Phơlansen
	-pt	[pt]	ptơ	Haupt [haupt]	Hauptơ
	-pf	[pf]	phơ	Topf [topf]	Tophơ
	-ps	[ps]	pxơ	Gips [gips]	Ghipxơ
	-pft		phtơ	Zupft [tsupft]	Suphơtơ
Q	q(u)	[kv]	kv	Quickborn [kvikbɔn]	Kvichbon
	r-	[r]	r	Ravensburg [ravensburk]	Ravenxbuộc
	rh-	[r]	r	Rhein [rain]	Ranh
	-r	[r]	c		
	-r	[ɐ]	a	Trier [tri:ɐ]	Toria
	-rr	[ɐ]	a	Dürr [dyr]	Đuya
	-rth	[ɐtʰ]	athơ	Fürth [fyrtʰ]	Phuyathơ
	-rb	[rp]	p	Korb [kɔrp]	Cop
	-rg	[rk]	c	Burg [burk]	Buộc
R	-rch	[ɛç]	axơ	Kirch [kirç]	Kiaxơ
	-rs	[ɛs]	axơ	Lars [lars]	Laxơ
	-rm	[ɛm]	m	Darmstadt [darmʃtat]	Đămstat
	-rf	[ɛf]	p	Düsseldorf [dysɛldorf]	Đuyxendơp
	-rl	[ɛl]	n	Erlkönig [ɛrlkøniç]	Encuênic
	-rn	[ɛn]	n	Bayern [baiɛn]	Bayen
	-rms	[ɛms]	mxơ	Warms [varms]	Vamxơ
	-rns	[ɛns]	nx	Arnsberg [arnsbɛrk]	Anxbec
	-rbs	[ɛps]	pxơ	Korbs [kɔrbs]	Copxơ

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
	-rbt	[ɛpt]	ptơ	Gerbt [gɛrpt]	Gheptơ
	-rst	[rst]	txtơ	Eichhorst [aiçhɔrst]	Aisohotxtơ
	-rft	[rft]	ptơ	Erftstadt [ɛrftʃtat]	Eptơstat
	-rls	[rls]	nx	Karlsbad [karlsbat]	Canxbat
	-rmt	[rmt]	mtơ	Wärmt [vɛrmt]	Vemtơ
	-rnt	[rnt]	ntơ	Lernt [lɛrnt]	Lentơ
	-rkt	[rks]	ctơ	Markt [markt] ?	Mactơ
	-rts	[rts]	txơ	Wirts [virts]	Vietxơ
	-rks	[rks]	cxơ	Murks [murks]	Muôcxơ
	-rchs	[rçs]	cxơ	Storchs [ʃtɔçs]	Stoocxơ
	-rd	[rt]	t	Nord [nort]	Not
	-rbst	[bpst]	pxtơ	Herbst [hɛrpst]	Hepxtơ
	-rzt	[rtst]	tstơ	Arzt [artst]	Atxtơ
	-rschs	[rʃs]	csơ	Hirschgeweih [hircsgevai]	Hiêcsơghêvai
	-rfst	[rfst]	pxtơ	Darfst [darfst]	Đapxtơ
	-rmst	[rmst]	mxtơ	Wärmst [vɛrmst]	Vemxtơ
	-rnst	[rnst]	nxtơ	Ernst [ɛrnst]	Enxtơ
	-rlst	[rlst]	nxtơ	Quirlst [[kvirlst]]	Kvinxtơ
	-rchst	[rçst]	cxtơ	Horchst [hɔrçst]	Hoocxtơ
S	s-	[z]	d	Sachsen [zaxsən]	Dăcxen
	sch-	[ʃ]	s	Schumache [ʃumaxə]	Sumakhơ
	schw-	[ʃv]	sv	Schwabach [ʃvabax]	Svabac
	schm-	[ʃm]	sm	Schmidt [ʃmit]	Smit
	schn-	[ʃn]	sn	Schneider [ʃnaidɛə]	Snaidơ
	schl-	[ʃl]	sl	Schlaf [ʃlaf]	Slap
	schk-	[ʃk]	sk	Schkreuditz [ʃkrɔidits]	Sokroidit
	st-	[ʃt]	st	Stuttgart [ʃtutgart]	Stutgat

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
	sp-	[ʃp]	sp	Spee [ʃpe]	Spê
	sm-	[sm]	sm	Smoking [ʃmɔkiŋ]	Smôkinh
	sl-	[sl]	sl	Slevogt [ʃlefɔkt]	Slêphot
	sk-	[ʃk]	sk	Skandinavien [ʃkandinavi:n]	Scandinaviên
	spr-	[ʃpr]	sopr	Spre [ʃpre]	Sơprê
	str-	[ʃtr]	sotr	Stralsund [ʃtralzunt]	Sotơrandun
	spl-	[ʃpl]	sopl	Spitt [ʃplit]	Sơplit
	-s	[s]	xơ	Mais [mais]	Maixơ
	-ss	[s]	t/xơ	Hess Lichtenau [hes liçtenau]	Hexơ Lisơtennau
	-st	[st]	t	Ostsee [ɔstze]	Ôxtơdê
	-sk	[sk]	t	Kiosk [kiosk]	Kiet
	-sch	[ʃ]	c	Schwäbisch [ʃvɛbiʃ]	Svebicsơ
	-sts	[sts]	txơ	Nests [nɛsts]	Netxơ
	-scht	[ʃt]	tsơ	Mischt [miʃt]	Mitsơ
	-schst	[ʃst]	sơ- txơ	Rauschst [rauʃst]	Rausơtxơ
β	β-	[s]	x	Weißenburg [vaisɛnburk]	Vaixenbuộc
	-β	[s]	t/xơ	Malliβ [malis]	Malixơ
T	t-	[t]	t	Tangermüde [tangəmydə]	Tăngơmuyđơ
	th-	[th]	th	Thüringen [t'yriŋən]	Thuyringen
	tr-	[tr]	tơ	Trier [tri:r]	Tơria
	-tt	[t]	t	Eichtätt [aiçtɛt]	Aistet
	-th	[tʰ]	thơ	Bayreuth [bairɔitʰ]	Bayroithơ
	-tz	[ts]	txơ	Neustrelitz [noiʃtrelits]	Noisơtơrelitxơ
	-tzt	[tst]	txơ	Sitzt [sitst]	Ditxơ

Tiếng Đức		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Âm			Địa danh tiếng Đức	Địa danh tiếng Việt
	-tزش	[tsʃ]	tsơ	Delitzsch [delitsʃ]	Đêlitsơ
	-tschs	[tʃs]	tsơ	Rutschs [rutʃs]	Rutso
	-tscht	[tʃt]	tơstơ	Peitscht [paitʃt]	Paitơstơ
U	u	[u]	u	Ulm [ulm]	Um
	u(rt)	[u]rt	uô(c)	Frankfurt [frankfurt]	Phơăngphuôc
	ü	[y]	uy	München [mynçən]	Muynsen
	ü(h)	[y]	uy	Mühlhausen [mylhauzən]	Muylơhauxen
	ue	[ue]	uê	Uelzen [uɛltsən]	Uênxen
V	v-	[f]	f	Volk [folk]	Phônco
W	w-	[v]	v	Weima [vaima]	Vaima
	-w	(câm)	không	Rathenow [rat'əno]	Rathơnô
X	x-	[s]	x	Xanten [santən]	Xanten
	-x	[ks]	cxơ	Marx [marks]	Macxơ
Y	y	[y]	uy	Pyrmont [pyrmənt]	Puyamontơ
Z	z-	[ts]	x	Zetel [tsɛtɛl]	Xetten
	zw-	[tʃv]	xv	Zwickau [tʃvikau]	Xvichkau
	-z	[ts]	xơ	Chemnitz [xɛmnits]	Khemnitxơ

Phụ lục số 24
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Nga

Tiếng Nga		Chữ Latinh	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Vị trí			Địa danh tiếng Nga	Địa danh tiếng Việt
A		a	A	Алтай	Antai
B	б-	b	b	Болородицк	Bôlôrôđixcơ
	-б		p	Абхазский хребет	Dãy núi Apkhadia
B	в-	v	v	Волга	Vônga
	-в		p	Ивня	Ipnhia
Г	г-	g	g	Гагино	Gaghinô
	-г (cuối từ)		gơ	Альтенбург	Antenburgơ
Д	д-	d	đ	Дон	Đôn
	-д		t	Волгоград	Vôngagrat
E		je	e	Екимовичи	Ekimôvitri
E		jo	lô	Клетня	Kletnhia
Ж	ж-	ž	gi	Оленёк	Ôlenhiôc
	-Ж (cuối từ)		sơ	Жохова	Giôkhôva
	ж + Рў		giơ	Фатез	Phachesơ
З	з-	z	d	Рождественно	Rôgiơđextơvenô
	-з		dơ	Заветы Ильича	Davetư Iilitra
И		i	i	Издешково	Idơđescôvô
Й		j	lược âm	Сибирь	Xibiri
	ей		ây	Шальский	Sanxki
К	к + и, е, ё	k	k	Кирейково	Kirâycôvô
	к + у, о, а			Кета	Keta
			c	Скопин	Xcôpin
	-ик		ch	Курск	Curoхcơ
	-РВ + к		cơ	Омельник	Ômennhich
			Курск	Curoхcơ	

Tiếng Nga		Chữ Latinh	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Vị trí			Địa danh tiếng Nga	Địa danh tiếng Việt
Л	л-	l	l	Леваши	Levasi
	-л		n	Холмы	Khônmy
	-ль		m	Андреаполь	Andrêarôn
М	м + 2 Рӯ	m	m	Молома	Môlôma
			mơ	Мндоянц	Mơndôianxơ
				Мстислав	Mơxtixlap
Н		n	n	Нева	Nêva
О		o	ô	Волга	Vônga
П	п + 2 Рӯ	p	p	Пермь, Апия	Perơmi, Apiа
			pơ	Псков	Pơxсôp
Р	r-	r	r	Ростов	Rôxtôp
	Р (cuối từ)		rơ	Днепр	Đơnhepơ
С	с-	s	x	Саратов	Xaratôp
	-с		xơ	Богомолес	Bôgômôlexơ
	с + 2 Рӯ			Скрамтаев	Xơscramtaev
Т	т + 2 Рӯ	t	t	Тагил	Taghin
			tơ	Трёмина	Tơriфmina
У		u	u	Тхаб	Tơkhap
Ф	ф-	f	ph	Унеча	Unhetra
	-ф		p	Фокино	Phôkinô
Х	х-	h	kh	Ефремов	Epremôp
	-х		khơ	Хабаровск	Khabarôpxcơ
Ц	ц-	c	x	Бахта	Bakhôta
	-ц		xơ	Цуриб	Xurip
Ч	ч-	č	tr	Кнуянц	Cnuianxơ
	ч + 2 Рӯ		s	Челябинск	Treliabinxcơ
	-ч		trơ	ЧМШКЯН	Smơskian
Ш	ш-; ш + Рӯ	š	s	Бонч	Bôntrơ
	-ш		sơ	Шамары	Samarơ
Щ		š, č	s	Капаш	Capasơ
			s	Щелково	Sencôvô

Tiếng Nga		Chữ Latinh	Tiếng Việt	Ví dụ	
Chữ	Vị trí			Địa danh tiếng Nga	Địa danh tiếng Việt
Ы		y	ư	Сылва	Xưnva
Э		e	e	Эрзин	Erodin
			e	Эльток	Entôc
Ю		ju	iu	Юдома	Iudôma
Я		ja	ia	Явас	Iavaxơ
Ъ	- Pÿ + Ъ	i	i	Обь, Сибирь	Ôbi, Xibiri

Ghi chú:

1. *- (đầu âm tiết)
2. PÂ (phụ âm)
3. -* (cuối âm tiết)
4. +: kết hợp
5. Ô vị trí để trống có nghĩa “ở mọi vị trí”

Phụ lục số 25
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Hán

STT	Địa danh	Phiên âm Latinh	Hán Việt	Cách ghi trên bản đồ
1	北京	Běijīng	Bắc Kinh	Bắc Kinh (Beijing)
2	天津	Tiānjīn	Thiên Tân	Thiên Tân (Tianjin)
3	河北	Héběi	Hà Bắc	Hà Bắc (Hebei)
4	山西	Shānxī	Sơn Tây	Sơn Tây (Shanxi)
5	辽宁	Liáoníng	Liêu Ninh	Liêu Ninh (Liaoning)
6	吉林	Jílín	Cát Lâm	Cát Lâm (Jilin)
7	黑龙江	Hēilóng jiāng	Hắc Long Giang	Hắc Long Giang (Heilong jiang)
8	上海	Shānghǎi	Thượng Hải	Thượng Hải (Shanghai)
9	江苏	Jiāngsū	Giang Tô	Giang Tô (Jiangsu)

10	浙江	Zhéjiāng	Triết Giang	Triết Giang (Zhejiang)
11	安徽	Ānhuī	An Huy	An Huy (Anhui)
12	福建	Fújiān	Phúc Kiến	Phúc Kiến (Fujian)
13	江西	Jiāngxī	Giang Tây	Giang Tây (Jiangxi)
14	山东	Shāndōng	Sơn Đông	Sơn Đông (Shandong)
15	河南	Hénán	Hà Nam	Hà Nam (Henan)
16	松花湖	Sònghuāhú	Tùng Hoa Hồ	Hồ Tùng Hoa (Songhua hu)
17	漓江	Lǐjiāng	Li Giang	Li Giang (Lijiang)
18	东山岭	Dōngshānlǐng	Đông Sơn Lĩnh	Đông Sơn Lĩnh (Dongshan ling)
19	峨眉山	Éméishān	Nga Mi Sơn	Nga Mi Sơn (Emei shan)

20	火焰山	Huǒyànshān	Hỏa Diệm Sơn	Hỏa Diệm Sơn (Huoyan shan)
21	天子山	Tiānzǐshān	Thiên Tử Sơn	Thiên Tử Sơn (Tianzi shan)
22	东湖	Dōnghú	Đông Hồ	Đông Hồ (Dong hu)
23	庐山	Lúshān	Lư Sơn	Lư Sơn (Lu shan)
24	千佛山	Qiānfóshān	Thiên Phật Sơn	Thiên Phật Sơn (Qianfo shan)

Phụ lục số 26
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Bồ Đào Nha

Tiếng Bồ Đào Nha		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Địa danh tiếng Bồ Đào Nha	Địa danh tiếng Việt
A	a	[a]	a	Amazonas [amazona]	Amazôna
	á	[a]	a	Pá [pa]	Pa
	â	[a]	a	Tânia [tania]	Tania
	ão	[aw]	ao	Mão [maw]	Mao
	au	[au]	ao	Macau [makau]	Macao
	ãe	[ay]	ai	Mãe [may]	Mai
B	b	[b]	b	Brasil [brazil]	Bradin
C	c + (a, o, u)	[k]	c	Cabinda [kabinda]	Cabinda
	c + (e, i)	[x]	x	Necessário [nɨsɨsario]	Nuxuxariu
	ch + (a, u, i, e)	[ʃ]	s	Chuva [suva]	Xuva
ç	ç	[s]	x	Cabeça [kabesa]	Cabêxa
D	d	[d]	đ	Dia [dia]	Đia
E	e (mang trọng âm)	[e]	ê	Seda [seda]	Xêda
	ê	[e]	ê	Lêem [leẽ]	Lêanh
	é	[e]	ờ	Técnica [teknika]	Têchnica
	-e	[ɨ]	ư	Venté [ventɨ]	Ventư
	em, en	[ẽ]	anh	Quem [kẽ]	Canh
	ei	[ay]	ây	Dinheiro [dinhayru]	Đinhâyru
F	f	[f]	ph	Falo [falɨ]	Phalu
G	g + (a, o, u)	[g]	g	Ruga [ruga]	Ruga
	g + e	[ʒ]	gi	Gente [ʒent]	Giêntư
	g + i	[ʒ]	gi	Margine [marʒin]	Margin
H	h (không đọc lên)			Hora [ora]	Ôra
I	i	[i]	l	Prima [prima]	Prima
J	j	[ʒ]	gi	Jornal [ornal]	Giornan
K	k	[k]	k	Kenia [kenia]	Kênia
L	l	[l]	l	Luna [luna]	Luna
	lh	[λ]	li	Filho [filiu]	Philiu
M	m	[m]	m	Campo [kampu]	Campu
	am	[ãw]	ao	Falam [falãw]	Phalao
N	n	[n]	n	Veneto [veneto]	Vênêtô

Tiếng Bồ Đào Nha		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Địa danh tiếng Bồ Đào Nha	Địa danh tiếng Việt
	nh	[ɲ]	nh	Vinho [viɲu]	Vinhu
O	o (mang trọng m giả)	[o]	ô	Sol [sol]	Xôn
	o-	[ɔ]	o	Organo [ɔrganu]	Ororganu
	-o	[u]	u	Caderno [kadenu]	Cađeronu
	-o- (không mang trọng âm)	[u]	u	Professora [prufisora]	Pruphuxura
	ó	[ɔ]	o	Só[sɔ]	Xo
	ou	[o]	ụ	Sou [so]	Xô
P	p	[p]	p	Portugal [purtugal]	Purtugan
Q	qua/que	[q]	q	Quatro[qwatru]	Quatoru
R	r-	[r]	r	Rua[rwa]	Roa
	rr	[r]	R (Miền Trung)	Carro[karu]	Caru
	-r-	[r]	r	Caro[karu]	Caru
S	-s-	[z]	d	Casa[kaza]	Cada
	s-	[x]	x	Saber[xaber]	Xabêr
	-s	[ʃ]	sơ	Selvas[selvaʃ]	Xênvasơ
	ss	[x]	x	Passo[pasu]	Paxu
T	t	[t]	t	Tempo [tempu]	Tempu
X	x	[ʃ]	s	Xadrez [ʃadrez]	Sadržêr
	-x	[x]	xơ	Félix [felix]	Phêlixơ
	-x-	[gz]	d	Exame [egzami]	Êchdamư
U	u	[u]	u	Subito [subitu]	Xubittu
V	v	[v]	v	Vinho [vinhu]	Vinhu
Z	-z-	[z]	d	Azar [adar]	Adarơ
	-z	[ʃ]	sơ	Feliz [feliʃ]	Phêlisoơ
W	W (từ vay mượn: Washington, Waterloo..)				
Y	Y (từ vay mượn: Yoga, New York, Yemen)				

Phụ lục số 27
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Rumani

Tiếng Rumani		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Địa danh tiếng Rumani	Địa danh Tiếng Việt
A	a	[a]	a	Andes	Ađơ
	ea	[ea]	e	Fereastră [ferestrə]	Phêrextơơ
	ia	[ia]	ia	Iarnă [iarnə]	Ianơ
	âi	[iɨ]	ư	Pâine [paine]	Pưinê
	ai	[ai]	ai	Hain [hainə]	Hainơ
	au	[au]	au	Autobuz [autobuz]	Autôbut
	ă	[ə]	ơ	Pământ [pəm]	Pơmưn
B	b	[b]	b	Bunic	Bunich
C	ca, co, cu	[k]	c	Casă [kaxə]	Caxa
	ce	[ts]	ch	Centru [tsentru]	Chentru
	ci	[ts]	ch	Cinchi [tsintsi]	Chinchi
	che	[ke]	k	Ochelari [okelari]	êkêlari
	chi	[ki]	ki	Chimie [kimie]	Kimiê
D	d	[d]	đ	Dulap [dulap]	Đulap
	-d	[d]	t	Pod [pod]	Pôt
E	e	[e]	ê	Elevă [elevə]	álevơ
	ea	[ɛ]	e	Fereastră [ferɛstrɔ]	Phòrextơơ
F	f	[f]	ph	Fată [fatə]	Phatơ
G	ga, gu, go	[g]	g	Ga [garə]	Garơ
	ge, gi	[Z]	ge	Agentă [agentə]	Agientơ
		[z]	gi	Mingi [minzi]	Mingi
	ghe	[g]	ghê	Ghem [ghem]	Ghem
	ghi	[g]	ghi	Ghid [ghid]	Ghit
H	h	[h]	h	Haină [hainə]	Hainơ
I	i	[i]	i	Inimă [inimə]	Ynimoơ
	ii	[iɨ]	i	Fiică [fiikə]	Phicoơ
	ie	[ie]	ye	Iepure [iepure]	Yòpurê
	iu	[iu]	yu	Iubire [iubire]	Yubirê
	ia	[ia]	ya	Iarbă [iarbə]	Yabơ

Tiếng Rumani		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Địa danh tiếng Rumani	Địa danh Tiếng Việt
J	j	[z]	gi	Jamaica [zamaika]	Giamaica
K	K	[k]	k	Kenia [kenia]	Kênia
L	L	[l]	l	Lume [lume]	Lumê
M	M	[m]	m	Mare [mare]	Marê
N	N	[n]	n	Nume [nume]	Numê
O	O	[o]	ô	Oslo [oslo]	Ûxlô
	Oa	[ua]	oa	Oameni [wameni]	Oamêni
	Oi	[oi]	oi	Noi [noi]	Noi
	Oai	[oai]	oai	Rusoaică [rusoaică]	Ruxoaiç
	Oo	[o/o]	ô	Zoologie [zoologie]	Dôlôgiê
P	P	[p]	p	Pace	Patrê
R	r	[r]	r	Rece [radio]	Radiô
S	S	[s]	x	Sora [sora]	Xôra
S	S	[S]	S (miền trung)	Sapte [sapte]	Saptê
T	t	[t]	t	Timp [timp]	Tim
	t (phẩy dưới)	[ts]	x	Tigan [tsigan]	Xigan
U	U	[u]	u	Ureche [ureke]	Urêkê
	Uu	[u/u]	u u	Ambiguu [ambiguu]	Ambigu
	Iau	[iau]	iau	Suiiau [suiiau]	Xuiau
V	V	[v]	v	Vara [vara]	Vara
X	x	[cs]	x	Xerox [cserox]	Xêrucxơ
		[gz]	d	Examen [egzamen]	ádamen
Z	Z	[z]	d	Ziar [zia]	Đia
W	W (từ vay mượn) Washington, Waterloo...				
Y	Y (từ vay mượn) Yoga, New York, Yemen...				
Q	Q (từ vay mượn) Quatar...				

Phụ lục số 28
Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Italia

Tiếng Italia		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Địa danh tiếng Italia	Địa danh tiếng Việt
A	a	[a]	a	Adige [adiʒe]	Ađigiê
				Alpi Savoie [alpi savɔaje]	Anpi Xavoia
B	b	[b]	b	Basilicata [basilikata]	Baxilicata
C	c + (a, o, u)	[k]	c	Caldo [kaldo]	Candô
				Come [kome]	Cômê
				Cubo [kubo]	Cubô
	c + (e, i)	[tʃ]	tr	Centro [tʃentro]	Trentorô
				Cinque [tʃintqwe]	Trinquê
chi	[ki]	ki	Chimica [kimika]	Kimica	
che	[ke]	ke	Che [ke]	Kê	
D	d	[d]	đ	Rado [rado]	Radô
E	e	[e]	ê	Etruria [etruria]	Êtoruria
				Seta [seta]	Xêta
				Due [Due]	Đuê
F	f	[f]	ph	Firenze [firenze]	Phirenxê
G	g + (a, o, u)	[g]	g	Gallo [galo]	Galô
				Gelo [dzelo]	Giêlô
	g + (e, i)	[ʒ]	gi	Margine [marʒine]	Maginê
				Lunghe [lunge]	Lunghê
	gh + (e, i)	[g]	ghê ghi	Laghi [lagi]	Laghi
gl				[λλ]	li
H	h (câm)	[h]		Hai [ai]	Ai
I	i	[i]	i	Italia [italia]	Italia
				Prima [prima]	Prima
K	k	[k]	k	Kenia [kenia]	Kênia
L	l	[l]	l	Liguria [liguria]	Liguria
				Lombardia [lombardia]	Lômbađia
				Lucania [lukania]	Lucania

Tiếng Italia		Ký hiệu ngữ âm quốc tế (IPA)	Tiếng Việt	Địa danh tiếng Italia	Địa danh tiếng Việt
M	m	[m]	m	Campana [kampana]	Campana
N	n	[n]	n	Veneto [veneto]	Vênêtu
O	o	[o]	ô	Sole [sole]	Xôlê
P	p	[p]	p	Padana [padana]	Pađana
Q	q	[kw]	q	Cinque [tʃinkwe]	Trinquê
				Quanto [kwanto]	Quantu
R	-r	[r]	rơ	Carta [karta]	Carôta
	r-	[r]	r	Roma [roma]	Rôma
S	-s-	[z]	d	Casa [kaza]	Cada
	s-	[x]	x	San Floriano [san floriano]	Xan Pholorianô
	Sci/sce	[ʃ]	s	Uscire [usire]	Usirê
	-ss-	[x]	x	Passo [paso]	Paxô
T	t	[t]	t	Tempo [tempo]	Tempô
U	u	[u]	u	Subito [subito]	Xubitô
				Udine [udine]	Uđinê
V	v	[v]	v	Salvare [salvare]	Xanvarê
Z	ts	[ts]	x	Forza [fortsa]	Phooxa
X	X (từ vay mượn)				
W	w (từ vay mượn : Washington, Waterloo)				
Y	y (từ vay mượn): Yoga, New York, Yemen				

Phụ lục số 29
Hướng dẫn áp dụng các mẫu phiên chuyển địa danh
nước ngoài sang tiếng Việt

1. Phiên chuyển địa danh nguyên ngữ tự dạng Latinh

1.1. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Anh (Phụ lục số 20) được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh: Antigua và Bacbuđa, Ôxtơrâyliya, Bacbađôt, Bahamat, Bêlidê, Bôtxoana, Đảo Cúc, Đôminica, Micrônêxia, Anh, Grênađa, Gana, Gãmbia, Guyana, Giamaica, Kiribati, Xanhkit Nêvit, Xanh Luxia, Libêria, Môtiriut, Namibia, Nigiêria, Papua Niughinê, Xôlômôn, Xiera Lêôn, Trinidat và Tôbagô, Tuvalu, Uganda, Hoa Kỳ, Xanh Vincen và Grênađin, Dãmbia, Dimbabuê;

b) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có hai ngôn ngữ chính thức trở lên, trong đó tiếng Anh là phổ biến: Brunây, Canađa (trừ vùng Quêbec), Eritoria, Phighi, Ấn Độ, Ailen, Kênya, Lêxôthô, Malauy, Macsan, Manta, Nauru, Niu Dilân, Philippin, Pakixtan, Palau, Ruandã, Xâysen, Xoadilen, Xamoa, Xingapo, Nam Phi, Tandania, Tônga;

c) Phiên chuyển địa danh thuộc các vùng lãnh thổ có ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh và các ngôn ngữ khác (trừ Pháp): Aruba, Ashmore and Cartier, Anguilla, Netherlands Antilles, Northern Mariana, Baker and Howland, Bermuda, Coral Sea, Bouvet, Cayman, Cocos, Christmas, Jan Mayen, Jarvis, Jersey, Johnston, Greenland, Guam, Guernsey, Heard and Mcdonald, Kingman, British Indian Ocean Territory, Isle of Man, Midway, Montserrat, Antarctica, South Georgia and South Sandwich island, Navassa, Norfolk, Panmyra, Faeroe, Falkland, Pitcairn, Tokelau, Turks and Caicos, British Virgin, Virgin islands of the United States, Saint Christopher and Nevis, Saint Helena and dependencies, Svalbad, American Samoa, Wake Islands, Niue, Gibrantar;

d) Phiên chuyển địa danh các đối tượng địa lý chưa xác định chủ quyền quốc gia, lãnh thổ.

1.2. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Pháp (Phụ lục số 21) được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có ngôn ngữ chính thức là tiếng Pháp: Bênanh, Buôckina Phaxô, Trung Phi, Công gô, CHDC Công gô, Côt Đivoa, Pháp, Gabông, Ghinê, Haiti, Mali, Mônacô, Nigiê, Tôgô, Xênegan;

b) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có hai ngôn ngữ chính thức trở lên, trong đó tiếng Pháp là phổ biến: Bỉ, Burundĩ, Camorun, Vùng Quêbec thuộc Canađa, Sát, Cômô, Lucxembua, Mađagaxca, Thụy Sĩ, Vanuatu;

c) Phiên chuyển địa danh các vùng lãnh thổ thuộc Pháp: French Guiana, Guadelope, Martinique, Mayotte, New Caledonia, Wallis and Futuna, French Polynesia, Reunion, French Southern anh Antarctic land, Saint Pierre and Miquelon.

1.3. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Tây Ban Nha (Phụ lục số 22) được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có ngôn ngữ chính thức là tiếng Tây Ban Nha: A-chentina, Bô-livia, Cô-lômbia, Cô-xta Rica, Cuba, Chilê, Đô-mi-ni-cana, Ê-cua-đô, En Xan-va-đô, Go-a-tê-ma-la, Ghinê Xích-đạo, Hôn-đư-rát, Mexi-cô, Ni-ca-ra-goa, Pa-na-ma, Pu-ê-tô Ricô, Tây Ban Nha, U-ru-guay, Vê-nê-đu-ê-la, Xa-ra-uy;

b) Địa danh thuộc các nước có hai ngôn ngữ chính thức trở lên trong đó tiếng Tây Ban Nha là phổ biến: Pa-ra-goay, Pê-ru.

1.4. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Bồ Đào Nha (Phụ lục số 26) được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Phiên chuyển địa danh thuộc các nước có ngôn ngữ chính thức là tiếng Bồ Đào Nha: Ăng-gô-la, Bra-xin, Cáp Ve, Ghinê Bit-xao, Mô-dă-mbich, Bồ Đào Nha, Xao Tô-mê và Prin-xipê;

b) Địa danh thuộc nước có hai ngôn ngữ chính thức trở lên, trong đó tiếng Bồ Đào Nha là phổ biến: Đông Timo.

1.5. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Đức (Phụ lục số 23) được áp dụng khi phiên chuyển địa danh thuộc các nước: Đức, Áo, Lichtenstai.

1.6. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Rumani (Phụ lục số 27) được áp dụng trong trường hợp phiên chuyển địa danh thuộc các nước: Rumani, Môn-đô-va.

1.7. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Italia (Phụ lục số 28) được áp dụng trong trường hợp phiên chuyển địa danh thuộc các nước: Italia, Vaticăng, Xan Marinô.

1.8. Sử dụng sách chuyên môn, trang Web của từ điển mở Wikipedia (Die freie Enzyklopädie Wikipedia) để tra cứu, phiên chuyển địa danh Latinh của các quốc gia: An-đô-ra, An-bani, A-dec-baigian, Bô-x-ni-a Hec-xê-gô-vi-na, Bu-tan, Síp, Cộng hòa Séc, Đan Mạch, Extô-ni-a, Phần Lan, Croatia, Hungary, Ấn-đôn-xi-a, Aix-ơ-len, Lit-va, Lat-va, Ma-lai-xi-a, Hà Lan, Na Uy, Ba Lan, Thụy Điển, Xi-lô-vê-ni-a, Xi-lô-va-ki-a, Xu-rin-am, Tu-ôc-mê-ni-x-tan, Thổ Nhĩ Kỳ, U-dô-bê-kix-tan, Xa-moa, Xô-ma-li, Xri Lan-ca.

2. Phiên chuyển địa danh tự dạng không Latinh

2.1. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Nga (Phụ lục số 24) được áp dụng trong trường hợp phiên chuyển địa danh tiếng Nga.

2.2. Mẫu phiên chuyển địa danh tiếng Hán (Phụ lục số 25) được áp dụng trong trường hợp phiên chuyển địa danh tiếng Trung Quốc.

2.3. Sử dụng tài liệu chuyên môn, trang Web của từ điển mở Wikipedia (Die freie Enzyklopädie Wikipedia) để tra cứu và phiên chuyển địa danh đã Latinh hóa thuộc các nước sau: Tiê-u Vư-ông quố-c ả Rập Thố-ng nhấ-t, A-p-ga-ni-x-tan, A-c-mê-ni-a, Bả-ng-lă-đê-t, B-un-ga-ri-a, Ba-ranh, Bê-larut, Gi-bu-ti, An-giê-ri, Ai Cập, Ê-ti-ô-pi-a, Grudia, Gi-oo-c-đa-ni, Hy Lạp, I-x-ra-en, Ir-ăc, Ir-an, Nhật Bản, Ki-a-ghi-x-tan, Campuchia, Triều Tiên, Hàn Quốc, Kô O-et, Ka-dăc-x-tan, Lào, Li-băng, Li-bi, Ma-rôc, Ma-xê-đô-ni-a, Myan-ma, Mông Cổ, Mô-ri-ta-ni, Man-đi-vơ, Nê-pa-n, Ô-man, Cata, Ả Rập Xê-ut, Xu-đăng, Xy-ri-a, Thái Lan, Ta-tghik-i-x-tan, Tu-yni-di, U-krai-na, Yê-men, Xec-bi, Mông-tê-nê-g-rô, Pa-le-x-tin.

Phụ lục số 31**Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh quốc gia và vùng lãnh thổ**

Nội dung	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ghi chú
Mã quốc gia	Text	20	
Tên quốc gia	Text	30	
Ngôn ngữ nguyên ngữ hoặc Latinh hóa	Text	30	
Phiên âm quốc tế	Text	30	
Mã ĐVHC cấp 1	Text	20	
Tên ĐVHC cấp 1	Text	30	
Mã ĐVHC cấp 2	Text	20	
Tên ĐVHC cấp 2	Text	30	
Vĩ độ	Text	10	độ, phút
Kinh độ	Text	10	độ, phút
Diện tích	Decimal		km ²
Dân số	Integer		người
Ghi chú	Text	1500	

Phụ lục số 32

**Cấu trúc bảng thông tin thuộc tính địa danh nước ngoài
đối với các yếu tố dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội, biển đảo**

Nội dung	Kiểu dữ liệu	Độ rộng	Ghi chú
Mã quốc gia	Text	20	
Địa danh	Text	30	
Loại đối tượng	Text	30	
Nhóm đối tượng	Text	30	
Tên quốc gia	Text	30	
Ngôn ngữ gốc hoặc ngôn ngữ Latinh hóa	Text	30	
Phiên âm quốc tế	Text	30	
Mã ĐVHC cấp 1	Text	20	
Mã ĐVHC cấp 2	Text	20	
Vĩ độ trung tâm	Text	10	độ, phút
Kinh độ trung tâm	Text	10	độ, phút
Vĩ độ điểm đầu	Text	10	độ, phút
Kinh độ điểm đầu	Text	10	độ, phút
Vĩ độ điểm cuối	Text	10	độ, phút
Kinh độ điểm cuối	Text	10	độ, phút
Mã địa danh	Text	20	
Ghi chú	Text	1500	

Phụ lục số 35
Quy định chữ viết tắt danh từ chung trên bản đồ

Nội dung	Chữ viết tắt	Nội dung	Chữ viết tắt
Sông	Sg.	Hang	Hg.
Suối	S.	Động	Đg.
Kênh, kinh	K.	Núi	N.
Mương	Mg.	Thành phố	TP.
Đa, Đắc	Đ.	Thị xã	TX.
Huổi, Hoay	H.	Quận	Q.
Ngòi	Ng.	Huyện	H.
Rạch	R.	Bản, buôn	B.
Khuổi	Kh.	Thôn	Th.
Krông	Kr.	Làng	Lg.
Klong	Kl.	Mường	Mg.
Nậm, nậm	Nm.	Xóm	X.
Rào	R.	Chòm	Ch.
Lạch	L.	Phum	Ph.
Luồng	Lg.	Plei	Pl.
Cửa sông	C.	Trại	Tr.
Biển	B.	Nông trường	Nt.
Vịnh	V.	Lâm trường	Lt.
Vũng, vụng	Vg.	Công ty	Cty.
Hòn	H.	Công viên	Cv.
Mũi đất	M.	Trại, nhà điều dưỡng	Đd.
Đảo	Đ.	Vườn Quốc gia	Vqg.
Quần đảo	QĐ.	Khu bảo tồn thiên nhiên	Btn.
Bán đảo	BĐ.	Khu du lịch	Đl.
Khu di tích	Dt.	Ủy ban nhân dân	UBND.
Khu nghỉ mát	Ngm.	Xăng dầu	XD.
Đại học	ĐH.	Bưu điện	BĐ.
Cao đẳng	CĐ.	Khu công nghiệp	KCN.
Trung học phổ thông	THPT.	Nhà máy	NM.
Trung học cơ sở	THCS.	Xí nghiệp	XN.
Tiểu học	TH.		

Ghi chú:

Trong bảng danh mục các chữ viết tắt trên đây có một số nội dung trùng ký hiệu nhưng trên bản đồ địa hình quy định kiểu chữ, màu sắc khác nhau nên không bị nhầm lẫn giữa các ký hiệu viết tắt.